

**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**

---



# **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

<b>NGÀNH:</b>	<b>LỊCH SỬ</b>
<b>TÊN TIẾNG ANH:</b>	<b>HISTORY</b>
<b>CHUYÊN NGÀNH:</b>	<b>QUAN HỆ QUỐC TẾ</b>
<b>MÃ NGÀNH:</b>	<b>7229010</b>
<b>KHỐI NGÀNH:</b>	<b>KHOA HỌC XÃ HỘI</b>
<b>KHOA QUẢN LÝ:</b>	<b>KHOA LỊCH SỬ</b>
<b>TRÌNH ĐỘ:</b>	<b>ĐẠI HỌC</b>
<b>HÌNH THỨC ĐÀO TẠO:</b>	<b>CHÍNH QUY</b>

**Đà Nẵng, 07/2021**

**MỤC LỤC**

<b>A. THÔNG TIN TỔNG QUÁT</b> .....	1
<b>B. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TÂM NHÌN VÀ SỨ MẠNG</b> .....	3
I. Triết lý giáo dục .....	4
II. Tâm nhìn .....	5
III. Sứ mạng .....	6
<b>C. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO</b> .....	6
I. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives: POs) .....	6
II. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes: PLOs) .....	7
III. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo .....	8
IV. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với khung trình độ quốc gia Việt Nam .....	11
V. Cơ hội việc làm và khả năng học tập sau đại học .....	12
VI. Tiêu chí tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp .....	13
VII. Chiến lược giảng dạy và học tập .....	13
<b>D. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO</b> .....	17
I. Cấu trúc chương trình đào tạo .....	17
II. Nội dung chương trình đào tạo theo các khối kiến thức .....	18
III. Sơ đồ cây chương trình đào tạo (danh sách các học phần được hệ thống hóa theo các khối kiến thức và trình tự học) .....	26
IV. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs) .....	27
<b>E. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CÁCH THỨC, CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ</b> .....	27
I. Quy trình đào tạo .....	27
II. Cách thức và công cụ đánh giá .....	27
<b>F. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN</b> .....	31
<b>G. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN</b> .....	46
<b>H. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO</b> .....	46
<b>K. ĐÁNH GIÁ VÀ CẬP NHẬT, CẢI TIẾN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO</b> .....	47
<b>PHỤ LỤC 1. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT</b>	
<b>PHỤ LỤC 2. BẢNG ĐỐI SÁNH CTĐT VỚI CÁC CTĐT TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC</b>	
<b>PHỤ LỤC 3. PHÂN BỐ TRÌNH TỰ GIẢNG DẠY THEO CHỦ ĐỀ CHUẨN ĐẦU RA</b>	
<b>PHỤ LỤC 4. TRÌNH TỰ GIẢNG DẠY CHỦ ĐỀ CHUẨN ĐẦU RA</b>	
<b>PHỤ LỤC 5. DANH SÁCH GIẢNG VIÊN</b>	
<b>PHỤ LỤC 6. CƠ SỞ VẬT CHẤT</b>	
<b>PHỤ LỤC 7. THƯ VIỆN, GIÁO TRÌNH, SÁCH, TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	



## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số ...../QĐ-ĐHSP ngày ...tháng.....năm 20...  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng)*

### A. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Chương trình đào tạo (CTĐT) Lịch sử được ban hành và áp dụng tại Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng theo Quyết định số...../QĐ-ĐHSP ngày ....của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng.

Chương trình được xây dựng trên cơ sở rà soát, điều chỉnh và cải tiến chương trình ngành Cử nhân Lịch sử ban hành năm 2017. Quá trình rà soát chương trình được tiến hành một cách đồng bộ và toàn diện. Trên cơ sở đối sánh với khung năng lực trình độ quốc gia và khảo sát ý kiến của sinh viên, cựu sinh viên, giảng viên, nhà quản lý và người sử dụng lao động mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình từng bước được hoàn thiện đặt cơ sở để tiến hành rà soát hoàn chỉnh khung chương trình, kế hoạch đào tạo của chương trình đào tạo Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế) năm 2021. Việc xem xét xác định các học phần, thời lượng học phần để đưa vào khung chương trình đào tạo và xây dựng kế hoạch giảng dạy được tiến hành một cách cụ thể và từng bước được hoàn thiện. Đặc biệt, là sau khi tiến hành đối sánh chương trình đào tạo hiện hành với các chương trình đào tạo của các cơ sở giáo dục khác, tham khảo ý kiến đóng góp của các bên liên quan, nhiều học phần mới đã được bổ sung vào chương trình đào tạo, thời lượng các học phần, nội dung giảng dạy các học phần trong chương trình đã được xác định lại nhằm đảm bảo trang bị cho sinh viên những kiến thức, năng lực, phẩm chất cơ bản, đảm bảo đáp ứng được những yêu cầu làm việc hiện nay.

Chương trình đào tạo Cử nhân Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ Quốc tế) được xây dựng và quản lý bởi Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng. Một đơn vị giáo dục có nhiều kinh nghiệm và năng lực trong việc đào tạo sinh viên.

Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng, tiền thân là Ban Sử - Địa - Tâm lý Giáo dục được thành lập vào ngày 03/11/1976. Trải qua hơn 45 năm xây dựng và phát triển với nhiều lần tách nhập, thay đổi tên gọi, ngày 07 tháng 01 năm 2005, Giám đốc Đại học Đà Nẵng đã ban hành quyết định thành lập Khoa Lịch sử trên cơ sở tách ra từ Khoa Sử - Địa trực thuộc Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng. Từ đó đến nay Khoa đã đào tạo được hơn 45 khoá Cao đẳng sư phạm, Đại học hệ chính qui và vừa học vừa làm, với trên 2000 sinh viên tốt nghiệp ra trường hiện đang phục vụ trên khắp mọi miền Tổ quốc.

Khoa hiện đang quản lý 5 ngành đào tạo địa học là: Sư phạm Lịch sử, Sư phạm Lịch sử và Địa lí, Lịch sử, Việt Nam học và Việt Nam học Chất lượng cao; 2 ngành đào tạo sau đại học trình độ Thạc sĩ là: Lịch sử Việt Nam và Việt Nam học. Để đáp ứng những yêu cầu đổi mới của các ngành đào tạo, đội ngũ cán bộ giảng dạy và cơ sở vật của Khoa ngày càng được chú trọng đầu tư nâng cao. Hiện nay, đội ngũ đào tạo của Khoa Lịch sử là 15 người, trong đó có 01 phó giáo sư, 7 tiến sĩ, 1 nghiên cứu sinh, 6 thạc sĩ. Các giảng viên trong khoa đã có nhiều công trình nghiên cứu khoa học cấp Bộ, cấp trường và các Dự án trọng điểm của Bộ Giáo dục & Đào tạo. Khoa Lịch sử đã có một đội ngũ giảng viên cơ hữu có đủ năng lực để xây dựng chương trình, biên soạn giáo trình, bài giảng, hướng dẫn học viên thực hiện đề tài khóa luận tốt nghiệp, Luận văn thạc sĩ.

**Bảng 1. Thông tin chung về chương trình đào tạo**

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt):	Lịch sử
2. Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh):	History
3. Trình độ đào tạo:	Đại học
4. Mã ngành đào tạo:	7229010
5. Đối tượng tuyển sinh:	Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương theo Quy định hiện hành.
6. Thời gian đào tạo:	4 năm
7. Loại hình đào tạo:	Chính quy
8. Số tín chỉ tích lũy tối thiểu:	130 tín chỉ
9. Khoa quản lý:	Khoa Lịch sử
10. Ngôn ngữ:	Tiếng Việt
11. Website:	<a href="https://his.ued.udn.vn/">https://his.ued.udn.vn/</a>
12. Thang điểm:	Thang điểm 4
13. Điều kiện tốt nghiệp:	Theo quy định hiện hành.
14. Văn bằng tốt nghiệp:	Bằng Cử nhân
15. Vị trí việc làm:	Làm việc trong các lĩnh vực liên quan đến chuyên ngành Lịch sử và quan hệ quốc tế tại các cơ quan, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ, các cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục
16. Khả năng nâng cao trình độ:	Có thể học tiếp thạc sĩ, tiến sĩ với các chuyên ngành: Thạc sĩ Lịch sử, Thạc sĩ Quan hệ quốc

	tế, Thạc sĩ Quốc tế học... tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước
17. Chương trình đào tạo đối sánh:	1. Chương trình đào tạo Quan hệ Quốc tế, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam. 2. Chương trình đào tạo Cử nhân Đại học Tổng hợp Lodz, Ba Lan.
18. Thời điểm cập nhật bản chương trình đào tạo:	Năm 2021

## **B. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TÂM NHÌN VÀ SỨ MẠNG**

Trường Đại học Sư phạm (<http://www.ued.udn.vn/>) là cơ sở giáo dục đại học thành viên của Đại học Đà Nẵng, được thành lập theo Nghị định số 32/CP ngày 04-04-1994 của Thủ tướng Chính phủ. Trường Đại học Sư phạm có chức năng đào tạo, bồi dưỡng giáo viên các cấp; đào tạo cử nhân khoa học; đào tạo sau đại học; giảng dạy các môn khoa học cơ bản cho các trường thành viên của Đại học Đà Nẵng; nghiên cứu khoa học và triển khai công nghệ phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh, thành phố trong cả nước, đặc biệt là khu vực miền Trung - Tây Nguyên.

Tính đến thời điểm tháng 7 năm 2021, Trường Đại học Sư phạm có 13 Khoa với đội ngũ giảng viên cơ hữu có trình độ chuyên môn, năng lực, phẩm chất tốt. Hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật được đầu tư theo hướng hiện đại hóa, ứng dụng công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục. Nhà trường cũng đa dạng hóa và mở rộng loại hình đào tạo. Bên cạnh đào tạo Đại học bậc chính quy, Nhà trường cũng mở rộng đào tạo sau đại học. Đào tạo hệ vừa làm vừa học cũng như đào tạo lưu người học nước ngoài cũng được đặc biệt quan tâm. Công tác nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế cũng có những bước tiến mới.

Qua hơn 45 năm xây dựng, phát triển và hơn 20 năm là thành viên của Đại học Đà Nẵng, Trường Đại học Sư phạm đã đào tạo được hàng trăm thạc sĩ và tiến sĩ, hơn 20.000 cử nhân sư phạm và cử nhân khoa học, hơn 14.000 cử nhân cao đẳng sư phạm, 17.500 trung cấp sư phạm tiểu học và mầm non. Chuẩn hoá gần 18.000 giáo viên các cấp, đào tạo gần 5.000 cán bộ quản lý giáo dục.

Trong giai đoạn hiện nay, Trường Đại học Sư phạm không ngừng nâng cao chất lượng trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học để hội nhập với trình độ giáo dục đại học ở khu vực và trên thế giới. Phấn đấu đến năm 2021, trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng trở thành trung tâm đào tạo, nghiên cứu, tư vấn về khoa học giáo dục, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và khoa học xã hội - nhân văn có uy tín ngang tầm với

các cơ sở đào tạo đại học trong nước và khu vực Đông Nam Á, được các trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục có uy tín thừa nhận.

Để thực hiện tốt mục tiêu chiến lược nêu trên, tập thể cán bộ, giảng viên Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng tiếp tục phấn đấu để thực hiện tốt những triết lý giáo dục, tầm nhìn và sứ mạng sau: Khoa Lịch sử là nơi đào tạo, bồi dưỡng cử nhân sư phạm, cử nhân khoa học chất lượng cao gắn với nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của Việt Nam và khu vực Đông Nam Á; kết hợp với nghiên cứu và hợp tác quốc tế phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

## **I. Triết lý giáo dục**

Triết lý giáo dục có tầm quan trọng đặc biệt trong chiến lược phát triển giáo dục & đào tạo. Ở các trường đại học, việc xây dựng một triết lý giáo dục phù hợp với thực tiễn và xu thế phát triển sẽ tạo tiền đề quan trọng để xây dựng mục tiêu, chiến lược, nhiệm vụ GD&ĐT đúng đắn

Trường Đại học sư phạm – ĐHQĐN với triết lý giáo dục:

### ***“Toàn diện – Khai phóng – Sáng tạo – Thực nghiệp”***

hướng tới mục tiêu đào tạo con người toàn diện, có trách nhiệm với xã hội, phục vụ cộng đồng, phát huy năng lực, bản lĩnh của mình trong lĩnh vực chuyên môn và đời sống xã hội; không ngừng tìm tòi, nghiên cứu sáng tạo. Cụ thể:

- ***Giáo dục toàn diện***: Toàn diện được hiểu là tất cả các mặt, các khía cạnh và GD toàn diện chính là quá trình truyền thụ những tri thức, những kinh nghiệm, những kỹ năng... đồng thời bồi dưỡng những phẩm chất đạo đức cần thiết và chuẩn bị tâm thế cho người học đi vào cuộc sống lao động tự lập, góp phần xây dựng và bảo vệ đất nước. Từ đó hướng tới việc sản phẩm được đào tạo phải có đầy đủ các yếu tố Đức - Trí - Thể - Mỹ, đáp ứng được yêu cầu phát triển đất nước và hội nhập quốc tế. Để thực hiện triết lý về giáo dục toàn diện, nhà trường đã tổ chức thực hiện chương trình giáo dục đảm bảo thực hiện các nội dung giáo dục toàn diện cho SV.

- ***Giáo dục khai phóng***: Giáo dục hướng tới xây dựng cho người học một nền tảng kiến thức rộng, cung cấp những kỹ năng cần thiết giúp lĩnh hội và vận dụng vào nhiều lĩnh vực khác nhau, đồng thời có chuyên môn sâu ở một lĩnh vực nhất định.

Với triết lý giáo dục khai phóng, trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng đang đi theo xu hướng của tiếp cận giáo dục hiệu đại và hiệu quả các các nền giáo dục tiên tiến trên thế giới. Giáo dục khai phóng tạo ra thế hệ SV không chỉ vững về tri thức chuyên môn mà còn có các kỹ năng của công dân toàn cầu để thích ứng, giải quyết vấn đề hiệu quả, vận dụng vào nhiều lĩnh vực khác nhau của cuộc sống.

- ***Giáo dục sáng tạo***: Giáo dục hướng tới hình thành tư duy sáng tạo, độc lập là cơ sở để tạo ra những phát kiến, phát minh khoa học trong nghiên cứu và giảng dạy của

người học. Sáng tạo được coi là đặc tính riêng có của con người, và là yêu cầu cần thiết đối với người làm khoa học, hướng tới phát huy tối đa khả năng của người học thông qua các hoạt động nghiên cứu và triển khai áp dụng các nghiên cứu vào thực tế đời sống.

Để thực hiện triết lý giáo dục sáng tạo nhà trường cần thực hiện: (1) Thiết lập môi trường giáo dục khuyến khích, tạo điều kiện cho việc hình thành, phát huy, phát triển năng lực sáng tạo của người học; (2) SV được trang bị tri thức và kỹ năng của Sáng tạo học, Phương pháp luận sáng tạo từ đơn giản đến phức tạp phù hợp; (3) Nội dung chương trình đào tạo các ngành và nội dung các môn học được soạn theo hướng kích thích tư duy sáng tạo với những câu hỏi sáng tạo phù hợp với trình độ của người học; (4) Giảng viên: truyền cảm hứng sáng tạo, đam mê sáng tạo và gợi mở tư duy sáng tạo cho người học ở những môn học phù hợp; (5) Tri thức, kỹ năng, công nghệ truyền cho người học với quan điểm: mọi tri thức, kỹ năng, công nghệ được truyền dạy đều tồn tại những hạn chế, thiếu sót, chưa đầy đủ; (6) Đánh giá kết quả giáo dục hướng tới việc đánh giá khả năng sáng tạo, vận dụng của SV trong hoạt động thực tiễn nghề nghiệp hướng tới.

- **Giáo dục thực nghiệp:** Giáo dục hướng tới hình thành khả năng thực hành, vận dụng thực tiễn, hiệu quả những kiến thức được tiếp cận từ nhà trường trong quá trình học tập và làm việc sau tốt nghiệp. Triết lý giáo dục thực nghiệp giúp cụ thể hóa và thực hiện nguyên lý giáo dục: “Học đi đôi với hành”; “giáo dục gắn liền với lao động sản xuất”

Để thực hiện triết lý giáo dục thực nghiệp nhà trường cần xây dựng chương trình đào tạo tăng cường các hoạt động thực hành, thực tế, trải nghiệm nghề nghiệp tại các cơ sở lao động thực tiễn; nội dung các môn học trong chương trình đào tạo cần bám sát yêu cầu của thực tiễn đời sống xã hội và nghề nghiệp; sử dụng các chiến lược dạy học, phương pháp dạy học tích cực hướng tới hình thành các năng lực để áp dụng vào thực tiễn hoạt động nghề nghiệp. Triết lý giáo dục thực nghiệp chú trọng đến chất lượng đào tạo, gắn giáo dục với thực tiễn, nhu cầu lao động, lấy hiệu quả, chất lượng hoạt động của người học làm thước đo.

## **II. Tầm nhìn**

Tầm nhìn của Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng là “Đến năm 2025, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng trở thành trường sư phạm trọng điểm quốc gia; đào tạo, nghiên cứu khoa học đạt chuẩn chất lượng khu vực Đông Nam Á trên một số lĩnh vực mũi nhọn; tham vấn có hiệu quả các chủ trương, chính sách về giáo dục và đào tạo”.

Để đạt được tầm nhìn nêu trên Nhà trường cung cấp cho người học một môi trường giáo dục dân chủ, công khai, minh bạch, thân thiện và có tính chuyên môn cao, đảm bảo



cho người học sau khi tốt nghiệp có đủ năng lực làm việc, kỹ năng hợp tác, hội nhập đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội hiện đại.

### **III. Sứ mạng**

Sứ mạng của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng là “Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trong đó đào tạo giáo viên là nòng cốt; nghiên cứu khoa học, chuyên gia công nghệ trên các lĩnh vực khoa học giáo dục, khoa học tự nhiên và công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn; phục vụ cho sự phát triển đất nước trọng tâm là khu vực miền Trung - Tây Nguyên.”

Nhằm góp phần cụ thể hóa sứ mạng của nhà trường, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng xác định rõ *Sứ mạng của Khoa* là “Khoa Lịch sử là nơi đào tạo, bồi dưỡng cử nhân sư phạm, cử nhân khoa học chất lượng cao gắn với nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của Việt Nam và khu vực Đông Nam Á; kết hợp với nghiên cứu và hợp tác quốc tế phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế”.

## **C. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **I. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives: POs)**

#### **1. Mục tiêu chung**

Đào tạo cử nhân Lịch sử có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và nghiên cứu khoa học để làm việc trong các lĩnh vực liên quan đến chuyên ngành lịch sử và quan hệ quốc tế tại các cơ quan, đoàn thể, tổ chức phi chính phủ, các cơ sở nghiên cứu; giảng dạy tại các cơ sở giáo dục; có khả năng khởi nghiệp, thích ứng với môi trường làm việc thay đổi và học tập suốt đời; có đạo đức nghề nghiệp.

#### **2. Mục tiêu cụ thể**

- **PO1:** Có kiến thức khoa học chính trị và pháp luật, khoa học xã hội và nhân văn; khoa học lịch sử và quan hệ quốc tế phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp và học tập suốt đời.

- **PO2:** Có năng lực làm việc, nghiên cứu trong các lĩnh vực chuyên môn về lịch sử và quan hệ quốc tế.

- **PO3:** Có kỹ năng mềm, tư duy sáng tạo và thích ứng với môi trường làm việc thay đổi.

- **PO4:** Có đạo đức nghề nghiệp, ý thức giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, ý thức phục vụ cộng đồng và tinh thần khởi nghiệp.

## **II. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes: PLOs)**

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ Quốc tế) có khả năng:

**- PLO1: Vận dụng được kiến thức về khoa học chính trị, pháp luật, khoa học xã hội và nhân văn vào hoạt động chuyên môn.**

PI 1.1: Vận dụng đúng các đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật Nhà nước và tư tưởng Hồ Chí Minh trong hoạt động nghề nghiệp.

PI 1.2: Vận dụng kiến thức văn hóa trong hoạt động chuyên môn.

**- PLO2: Vận dụng kiến thức khoa học Lịch sử, Quan hệ quốc tế, các vấn đề khu vực và toàn cầu vào hoạt động nghề nghiệp**

PI 2.1: Phân tích được bản chất của các sự kiện, hiện tượng lịch sử, quan hệ quốc tế trong các giai đoạn lịch sử cụ thể.

PI 2.2: Đánh giá các xu hướng chính trị, kinh tế và xã hội của Việt Nam và quốc tế trong bối cảnh khu vực và toàn cầu.

PI 2.3: Đề xuất các giải pháp giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn trong hoạt động đối ngoại của Việt Nam.

**- PLO3: Thực hiện được nghiệp vụ công tác đối ngoại**

PI 3.1. Thực hiện được các nghiệp vụ về lễ tân đối ngoại.

PI 3.2. Thực hiện được các nghiệp vụ trong đàm phán quốc tế.

**- PLO 4: Thực hiện được nhiệm vụ nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Lịch sử và quan hệ quốc tế**

PI 4.1: Phát hiện được vấn đề cần nghiên cứu.

PI 4.2: Thực hiện được đề cương nghiên cứu.

PI 4.3: Trình bày được kết quả nghiên cứu.

**- PLO5: Ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng ngoại ngữ trong hoạt động nghề nghiệp.**

PI 5.1: Vận dụng thành thạo kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản đạt chuẩn theo qui định tại Thông tư 03/2014/TT-BTTTT trong hoạt động chuyên môn.

PI 5.2: Sử dụng ngoại ngữ hiệu quả đạt năng lực bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam trong các hoạt động chuyên môn.

**- PLO6: Phát triển kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm**

PI 6.1: Sử dụng linh hoạt các phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ trong thuyết trình, trình bày báo cáo.

PI 6.2: Tham gia xây dựng, tổ chức hoạt động nhóm.

PI 6.3: Hợp tác và đánh giá hiệu quả hoạt động nhóm.

**- PLO7: Thể hiện tư duy phản biện, sáng tạo và năng lực giải quyết vấn đề phức tạp.**

PI 7.1. Phát hiện vấn đề, đưa ra các lập luận logic, thuyết phục,

PI 7.2. Đề xuất được các ý tưởng mới để giải quyết vấn đề trong thực tiễn.

PI 7.3. Giải quyết được các vấn đề có tính đa diện, đòi hỏi sự phối hợp liên ngành.

**- PLO8. Thực hiện hành vi ứng xử phù hợp với phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp; tham gia phục vụ cộng đồng và hình thành ý tưởng khởi nghiệp.**

PI 8.1: Thể hiện tác phong làm việc chuyên nghiệp, tinh thần trách nhiệm.

PI 8.2: Tôn trọng sự khác biệt, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc.

PI 8.3: Tham gia các hoạt động tình nguyện phục vụ cộng đồng.

PI 8.4: Hình thành ý tưởng khởi nghiệp.

**III. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT ở bảng bên dưới cho thấy rằng sinh viên có thể đạt được mục tiêu của CTĐT nếu đáp ứng được các chuẩn đầu ra của CTĐT.

**Bảng 2. Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Mục tiêu của CTĐT (POs)	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)							
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8
PO1	X							
PO2		X	X	X				
PO3			X	X	X	X	X	
PO4								X

**Bảng 3. Ma trận thể hiện sự tương thích giữa POs PLOs và PIs.**

PO	PLO	PI
<b>PO 1:</b> Có kiến thức khoa học chính trị và pháp luật, khoa học xã hội và nhân văn; khoa học lịch sử và quan hệ quốc tế phục vụ cho hoạt	<b>PLO 1:</b> Vận dụng được kiến thức về khoa học chính trị, pháp luật, khoa học xã hội và nhân văn vào hoạt động chuyên môn.	<b>PI 1.1:</b> Vận dụng đúng các đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật Nhà nước và tư tưởng Hồ Chí Minh trong hoạt động nghề nghiệp. <b>PI 1.2:</b> Vận dụng kiến thức văn hóa trong hoạt động chuyên môn.

PO	PLO	PI
động nghề nghiệp và học tập suốt đời.		
<p><b>PO2:</b> Có năng lực làm việc, nghiên cứu trong các lĩnh vực chuyên môn về lịch sử và quan hệ quốc tế.</p>	<p><b>PLO2:</b> Vận dụng kiến thức khoa học Lịch sử, Quan hệ quốc tế, các vấn đề khu vực và toàn cầu vào hoạt động nghề nghiệp</p>	<p><b>PI 2.1:</b> Phân tích được bản chất của các sự kiện, hiện tượng lịch sử, quan hệ quốc tế trong các giai đoạn lịch sử cụ thể.</p> <p><b>PI 2.2:</b> Đánh giá các xu hướng chính trị, kinh tế và xã hội của Việt Nam và quốc tế trong bối cảnh khu vực và toàn cầu.</p> <p><b>PI 2.3:</b> Đề xuất các giải pháp giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn trong hoạt động đối ngoại của Việt Nam.</p>
	<p><b>PLO3:</b> Thực hiện được nghiệp vụ công tác đối ngoại</p>	<p><b>PI 3.1.</b> Thực hiện được các nghiệp vụ về lễ tân đối ngoại.</p> <p><b>PI 3.2.</b> Thực hiện được các nghiệp vụ trong đàm phán quốc tế.</p>
	<p><b>PLO 4:</b> Thực hiện được nhiệm vụ nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Lịch sử và quan hệ quốc tế</p>	<p><b>PI 4.1:</b> Phát hiện được vấn đề cần nghiên cứu.</p> <p><b>PI 4.2:</b> Thực hiện được đề cương nghiên cứu.</p> <p><b>PI 4.3:</b> Trình bày được kết quả nghiên cứu.</p>
<p><b>PO3:</b> Có kỹ năng mềm, tư duy sáng tạo và thích ứng với môi trường làm việc thay đổi.</p>	<p><b>PLO3:</b> Thực hiện được nghiệp vụ công tác đối ngoại</p>	<p><b>PI 3.1.</b> Thực hiện được các nghiệp vụ về lễ tân đối ngoại.</p> <p><b>PI 3.2.</b> Thực hiện được các nghiệp vụ trong đàm phán quốc tế.</p>

PO	PLO	PI
	<p><b>PLO 4:</b> Thực hiện được nhiệm vụ nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Lịch sử và quan hệ quốc tế</p>	<p><b>PI 4.1:</b> Phát hiện được vấn đề cần nghiên cứu.</p> <p><b>PI 4.2:</b> Thực hiện được đề cương nghiên cứu.</p> <p><b>PI 4.3:</b> Trình bày được kết quả nghiên cứu.</p>
	<p><b>PLO5:</b> Ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng ngoại ngữ trong hoạt động nghề nghiệp.</p>	<p><b>PI 5.1:</b> Vận dụng thành thạo kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản đạt chuẩn theo qui định tại Thông tư 03/2014/TT-BTTTT trong hoạt động chuyên môn.</p> <p><b>PI 5.2:</b> Sử dụng ngoại ngữ hiệu quả đạt năng lực bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam trong các hoạt động chuyên môn.</p>
	<p><b>PLO6:</b> Phát triển kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm</p>	<p><b>PI 6.1:</b> Sử dụng linh hoạt các phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ trong thuyết trình, trình bày báo cáo.</p> <p><b>PI 6.2:</b> Tham gia xây dựng, tổ chức hoạt động nhóm.</p> <p><b>PI 6.3:</b> Hợp tác và đánh giá hiệu quả hoạt động nhóm.</p>
	<p><b>PLO7:</b> Thể hiện tư duy phản biện, sáng tạo và năng lực giải quyết vấn đề phức tạp.</p>	<p><b>PI 7.1.</b> Phát hiện vấn đề, đưa ra các lập luận logic, thuyết phục,</p> <p><b>PI 7.2.</b> Đề xuất được các ý tưởng mới để giải quyết vấn đề trong thực tiễn.</p> <p><b>PI 7.3.</b> Giải quyết được các vấn đề có tính đa diện, đòi hỏi sự phối hợp liên ngành.</p>

<b>PO</b>	<b>PLO</b>	<b>PI</b>
<b>PO4:</b> Có đạo đức nghề nghiệp, ý thức giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, ý thức phục vụ cộng đồng và tinh thần khởi nghiệp.	<b>PLO8.</b> Thực hiện hành vi ứng xử phù hợp với phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp; tham gia phục vụ cộng đồng và hình thành ý tưởng khởi nghiệp.	<p><b>PI 8.1:</b> Thể hiện tác phong làm việc chuyên nghiệp, tinh thần trách nhiệm.</p> <p><b>PI 8.2:</b> Tôn trọng sự khác biệt, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc.</p> <p><b>PI 8.3:</b> Tham gia các hoạt động tình nguyện phục vụ cộng đồng.</p> <p><b>PI 8.4:</b> Hình thành ý tưởng khởi nghiệp.</p>

#### **IV. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với khung trình độ quốc gia Việt Nam**

**Bảng 4. Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc Đại học**

<b>Kiến thức</b>	<b>Kỹ năng</b>	<b>Mức tự chủ và trách nhiệm</b>
<p>KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.</p> <p>KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.</p> <p>KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.</p> <p>KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.</p>	<p>KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.</p> <p>KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.</p> <p>KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.</p> <p>KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.</p> <p>KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.</p>	<p>TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.</p> <p>TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.</p> <p>TCTN3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.</p> <p>TCTN4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.</p>

KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	
---	---	--

**Bảng 5. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với Khung trình độ quốc gia Việt Nam**

(Đánh dấu X vào ô có liên quan)

CĐR theo Khung trình độ QG  Chuẩn đầu ra CTĐT	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TCTN1	TCTN2	TCTN3	TCTN4
PLO 1		x													
PLO 2	x													x	x
PLO 3	x			x									x		
PLO 4					x				x				x		
PLO 5														x	x
PLO 6										x					
PLO 7															
PLO 8			x												

## V. Cơ hội việc làm và khả năng học tập sau đại học

### 1. Cơ hội việc làm

Sinh viên tốt nghiệp từ CTĐT ngành Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ Quốc tế) có thể:

1. Làm việc trong các lĩnh vực liên quan đến chuyên ngành Lịch sử tại các trung tâm nghiên cứu, viện nghiên cứu, cơ quan quản lí di tích lịch sử, Bảo tàng, Ban Tuyên giáo, Ban Dân vận,...

2. Làm việc trong các lĩnh vực liên quan đến quan hệ quốc tế, hợp tác quốc tế tại các cơ quan, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ, các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ, văn phòng đại diện của nước ngoài và các công ty nước ngoài tại Việt Nam.

3. Công tác giảng dạy lịch sử, quan hệ quốc tế tại các trường đại học, cao đẳng, phổ thông trung học, các viện nghiên cứu, các cơ sở giáo dục đại học, viện đào tạo chuyên môn...

## **2. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp:**

Cử nhân Lịch sử có thể học tiếp thạc sĩ, tiến sĩ với các chuyên ngành: Thạc sĩ Lịch sử, Thạc sĩ Quan hệ quốc tế, Thạc sĩ Quốc tế học... tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

## **VI. Tiêu chí tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp**

### **1. Tiêu chí tuyển sinh**

Theo điều 6 (Điều kiện tham gia tuyển sinh của thí sinh) của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy của Bộ Giáo dục & Đào tạo ban hành theo Thông tư số 05/2011/ TT-BGDĐT ngày 25/01/2017 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển và thi tuyển

### **2. Điều kiện tốt nghiệp**

Đối với những sinh viên bậc đại học hệ chính quy, để được công nhận tốt nghiệp sinh viên phải đạt chuẩn đầu ra Tin học theo Quy định chuẩn đầu ra tin học của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng (*ban hành kèm theo Quyết định số 543/QĐ-ĐT ngày 04 tháng 11 năm 2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm*). Thông tin chi tiết được đăng tại <http://daotao.ued.udn.vn/?p=262>.

Đối với những sinh viên theo học ngoại ngữ Tiếng Anh, để được công nhận tốt nghiệp sinh viên phải đạt chuẩn đầu ra tương đương cấp độ B1 - Khung tham chiếu về trình độ ngoại ngữ chung châu Âu (Common European Framework of Reference for Languages - CEFR). Thông tin chi tiết về chuẩn đầu ra ngoại ngữ và bảng tham chiếu quy đổi điểm các chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế so với chuẩn B1 châu Âu được đăng tại <http://daotao.ued.udn.vn/?p=119> và <http://daotao.ued.udn.vn/?p=414>. Đối với sinh viên theo học các ngoại ngữ Khác phải đạt trình độ quy đổi tương đương với cấp độ Tiếng Anh trình độ B1.

- Điều kiện để sinh viên tốt nghiệp là:

- + Phải tích lũy đầy đủ số tín chỉ của chương trình đào tạo ( $\geq 130$  tín chỉ).
- + Đạt chứng chỉ tin học và ngoại ngữ theo quy định của nhà trường.
- + Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;
- + Không ở trong giai đoạn bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập trở lên.

## **VII. Chiến lược giảng dạy và học tập**

Nhằm giúp sinh viên đạt được các mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Cử nhân Lịch sử, trường đã thiết kế các chiến lược và phương pháp dạy học cụ thể như sau:



## **1. Chiến lược dạy học trực tiếp**

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giáo viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được CTĐT ngành Lịch sử áp dụng gồm phương pháp: Thuyết trình, trình diễn mẫu/thực hành.

- Thuyết trình là phương pháp dạy học mà giáo viên sử dụng ngôn ngữ để trình bày, giải thích một nội dung kiến thức (thông qua tài liệu học tập) một cách có hệ thống, logic.

Là phương pháp dạy học khá phổ biến ở đại học, dễ thực hiện đối với giáo viên và ít đòi hỏi về phương tiện dạy học. Phương pháp này chủ yếu được vận dụng để truyền đạt những tri thức cơ bản điển hình của bài học.

- Trình diễn mẫu/thực hành là hình thức giáo viên biểu diễn mẫu các quy trình thao tác gắn với việc trình bày, giải thích của giáo viên. Nó giúp học sinh quan sát trực quan cũng như chuẩn bị cho người học về lí luận và thực tiễn đối với việc thực hiện những tiến trình hoạt động nhất định. Trong quá trình trình diễn giảng viên gắn hình thức của thuyết trình với việc làm mẫu các hành động cụ thể hoặc giới thiệu các vật phẩm, đồ dùng trực quan. Vì vậy phương pháp dạy học này thường được giảng viên vận dụng trong các học phần nghiệp vụ, giúp sinh viên có những hình dung rõ nét nhất về quy trình để rèn luyện những kỹ năng nghề nghiệp.

- Thực hành là phương pháp dạy học giảng viên sử dụng để hướng dẫn sinh viên thực hiện một hoạt động học tập cụ thể. Từ đó, giúp sinh viên có những trải nghiệm thực tế từ quá trình vận dụng kiến thức đã học để hình dung dung những khó khăn, thuận lợi, những vấn đề cần lưu ý để triển khai vấn đề đó trong thực tiễn.

## **2. Chiến lược dạy học gián tiếp**

Người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giảng viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được CTĐT ngành Lịch sử áp dụng gồm phương pháp: Giải quyết vấn đề, nghiên cứu điển hình.

- Giải quyết vấn đề là hướng dạy học mà sinh viên được đặt vào tình huống có vấn đề, được tổ chức giải quyết vấn đề, từ đó lĩnh hội được tri thức, kỹ năng, phương pháp nhận thức, năng lực giải quyết vấn đề.

Dạy học giải quyết vấn đề không phải một phương pháp dạy học cụ thể mà là một quan điểm dạy học, có thể vận dụng trong các hình thức và phương pháp dạy học khác nhau, có thể áp dụng trong dạy học lí thuyết, dạy học thực hành và cả trong nhiệm vụ giải quyết vấn đề gắn với thực tiễn.

- Nghiên cứu trường hợp là một phương pháp dạy học, trong đó người học tự lực nghiên cứu một tình huống thực tiễn và giải quyết các vấn đề của tình huống đặt ra, hình thức làm việc chủ yếu là làm việc nhóm. Nghiên cứu trường hợp là một hình thức điển hình của dạy học tình huống. Trong Chương trình đào tạo ngành Lịch sử các dạng nghiên cứu trường hợp được vận dụng như: trường hợp quyết định, thông tin, nghiên cứu, tìm vấn đề, giải quyết vấn đề, đánh giá...

### 3. Học trải nghiệm

Học trải nghiệm là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được CTĐT ngành Lịch sử áp dụng gồm phương pháp: Tham quan, trải nghiệm thực tế; Đóng vai, Dạy học qua tình huống, Khảo sát thực địa:

- Tham quan, trải nghiệm thực tế là hình thức tổ chức dạy học được tổ chức tại một cơ sở thực tiễn (trường học, công ty, xí nghiệp...) để người học tự lực tìm hiểu, thu thập, phân tích, so sánh đánh giá thông tin từ cơ sở **thực tiễn** với **nội dung học tập ở trường** theo những mục tiêu dạy học xác định, từ đó điều chỉnh việc học tập cho phù hợp. Từ đó giúp sinh viên khắc sâu hơn nội dung kiến thức bài học và học học thêm kinh nghiệm tổ chức hoạt động trải nghiệm.

- **Dạy học tình huống** là phương pháp dạy học giải quyết vấn đề trong đó SV được nghiên cứu, giải quyết một tình huống có thực, từ đó phân tích, bình luận, đánh giá, suy xét và trình bày ý tưởng của mình để từng bước chiếm lĩnh tri thức hay vận dụng những kiến thức đã học vào những trường hợp thực tế. Hình thức dạy học này thường được vận dụng trong các học phần rèn luyện nghiệp vụ cho sinh viên.

- Đóng vai là một phương pháp dạy học thông qua mô phỏng và thường có tính chất trò chơi (còn gọi là trò chơi đóng vai). Ở các mô phỏng, người học đảm nhận các vai - thường có tính chất trò chơi - và/hoặc làm việc trong những môi trường mô phỏng, nhằm trước tiên là phát triển năng lực hành động, năng lực quyết định trong những tình huống gắn với cuộc sống nhưng đã được đơn giản hóa.

Qua việc hóa than thành những vai diễn khác nhau sẽ giúp sinh viên tiếp nhận nội dung kiến thức, hình dung rõ hơn những công việc gắn liền với chuyên môn của mình ở những khía cạnh khác nhau.

#### **4. Dạy học tương tác**

Tương tác là chiến lược dạy học chủ yếu dựa vào thảo luận và chia sẻ giữa những người tham gia. Thảo luận và chia sẻ cung cấp cho SV cơ hội để “phản ứng với những ý tưởng, kinh nghiệm, hiểu biết sâu sắc và kiến thức của GV hoặc của SV đồng lứa và tạo ra những cách suy nghĩ và cảm nhận thay thế”. SV có thể học hỏi từ các bạn cùng lớp và GV để phát triển các kỹ năng và khả năng xã hội, sắp xếp suy nghĩ của mình và phát triển các lập luận hợp lý.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được CTĐT Lịch sử áp dụng gồm phương pháp: Semina, vấn đáp, thảo luận nhóm.

- Seminar là một hình thức tổ chức dạy học, trong đó, dưới sự điều khiển trực tiếp của GV, SV trình bày, thảo luận, tranh luận về những vấn đề khoa học có tính chuyên sâu nhất định. Phân loại: theo *mức độ và phạm vi sử dụng*, gồm: seminar gắn với giáo trình; seminar gắn với một số phần/chương cơ bản của giáo trình; seminar gắn với chuyên đề.

- Vấn đáp là phương pháp dạy học được đặc trưng bởi việc trao đổi giữa giáo viên và người học hoặc giữa người học với nhau để cùng phát triển bài dưới sự điều khiển của giáo viên thông qua việc đặt ra những câu hỏi phù hợp với nội dung dạy học để từ đó lĩnh hội được nội dung bài học.

- Thảo luận nhóm là phương pháp dạy học, trong đó GV chia lớp thành nhiều nhóm nhỏ. Các thành viên trong nhóm đều phải làm việc, trao đổi từ đó đưa ra ý kiến chung của cả nhóm về vấn đề được giao. Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến trong các hoạt động dạy học ở cả trên lớp và ngoài lớp nhằm phát huy năng lực hợp tác, giao tiếp và tự chủ của sinh viên.

#### **5. Tự học**

Tự học là quá trình người học tác động một cách tích cực, tự lực, chủ động và sáng tạo vào đối tượng học nhằm chuyên hoá chúng thành tài sản riêng, làm cho chủ thể thay đổi và phát triển. Tự học là tự mình thực hiện việc học.

Để phát huy năng lực tự học của sinh viên, trong quá trình dạy học giáo viên cần chú ý đến việc trang bị năng lực và kiến thức về phương pháp học tập đặc thù của chuyên ngành; các hoạt động định hướng cụ thể cho sinh viên và kết hợp các hình thức kiểm tra đánh giá thường xuyên.

Các phương pháp giảng dạy và học tập nói trên giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra CTĐT, thể hiện trong bảng dưới đây:

**Bảng 6. Mối liên hệ giữa phương pháp dạy-học và chuẩn đầu ra CTĐT***(Đánh dấu X vào ô có liên quan)*

Chiến lược và phương pháp dạy - học		Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)							
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8
<b>1. Chiến lược dạy học trực tiếp</b>	Thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x
	Thực hành	x	x	x	x	x	x	x	x
	Trình diễn			x					x
<b>2. Chiến lược dạy học trực tiếp</b>	Giải quyết vấn đề	x	x	x	x	x	x	x	x
	Nghiên cứu trường hợp	x	x					x	
<b>3. Học trải nghiệm</b>	Tham quan, trải nghiệm		x	x	x	x	x	x	x
	Đóng vai			x		x			
	Dạy học tình huống	x		x	x	x			x
<b>4. Dạy học tương tác</b>	Seminar		x						
	Vấn đáp	x	x	x	x	x	x	x	
	Thảo luận nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x
<b>5. Tự học</b>		x	x	x	x	x	x	x	x

**D. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO****I. Cấu trúc chương trình đào tạo**

Cấu trúc CTĐT được chia thành ba khối kiến thức, trong đó có các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được cho trong Bảng 7.

**Bảng 7. Các khối kiến thức và số tín chỉ**

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số tín chỉ		
			Bắt buộc	Tự chọn	
				Bắt buộc	Tự do
<b>A</b>	<b>Khối kiến thức Giáo dục đại cương</b>	<b>15</b>	<b>15</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>B</b>	<b>Khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>139</b>	<b>101</b>	<b>12</b>	<b>26</b>
<b>I</b>	<b>Khối kiến thức Cơ sở ngành</b>	<b>59</b>	<b>48</b>	<b>0</b>	<b>11</b>

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số tín chỉ		
			Bắt buộc	Tự chọn	
				Bắt buộc	Tự do
II	Khối kiến thức Chuyên ngành	62	47	0	15
III	Khối kiến thức Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp	18	6	12	0
<b>Tổng</b>		<b>154</b>	<b>116</b>	<b>12</b>	<b>26</b>

**Ghi chú:** Chương trình trên chưa bao gồm các học phần bắt buộc về Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - An ninh và Ngoại ngữ.

## II. Nội dung chương trình đào tạo theo các khối kiến thức

### 2.1. Khung chương trình đào tạo

**Bảng 8. Khung chương trình đào tạo**

T T	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ				HP học trước/ tiên quyết/ song hành
			TC	LT	TH		
					L1	L2	
<b>A. Khối kiến thức Giáo dục đại cương</b>			<b>15</b>	<b>11</b>	<b>3</b>	<b>1</b>	
1	21231902	Triết học Mác - Lênin	3	2	1	0	
2	21321901	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	1.5	0.5	0	21231902
3	21221903	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	1.5	0.5	0	21321901
4	21221904	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1.5	0.5	0	21221903
5	21321922	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5	0	21221904
6	31221885	Tin học đại cương	2	1	0	1	
7	31621549	Pháp luật đại cương	2	2	0	0	
8	00101265	Giáo dục thể chất 1	(1)	(0)	(1)	(1)	
9	00101266	Giáo dục thể chất 2	(1)	(0)	(1)	(1)	
10	00101267	Giáo dục thể chất 3	(1)	(0)	(1)	(1)	
11	00101268	Giáo dục thể chất 4	(1)	(0)	(1)	(1)	
12	00201264	Giáo dục quốc phòng	(4)				

T T	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ				HP học trước/ tiên quyết/ song hành
			TC	LT	TH		
					L1	L2	
<b>B. Khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>139</b>	<b>97.5</b>	<b>33.5</b>	<b>8</b>	
<b>I. Khối kiến thức Cơ sở ngành</b>			<b>48</b>	<b>42.5</b>	<b>5.5</b>	<b>0</b>	
13	31831421	Lịch sử văn minh thế giới	3	2	1	0	
14	31731091	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	2.5	0.5	0	
15	31841415	Lịch sử thế giới cổ trung đại	4	3	1	0	
16	31841414	Lịch sử thế giới cận đại	4	4	0	0	31841415
17	31841417	Lịch sử thế giới hiện đại	4	4	0	0	31841414
18	31841423	Lịch sử Việt Nam cổ trung đại	4	4	0	0	
19	31841422	Lịch sử Việt Nam cận đại	4	4	0	0	31841423
20	31841426	Lịch sử Việt Nam hiện đại	4	4	0	0	31841422
21	31831005	Cộng đồng các dân tộc Việt Nam	3	2	1	0	
22	31831411	Lịch sử ngoại giao Việt Nam	3	2	1	0	31841426
23	31831078	Cơ sở Khảo cổ học	3	2	1	0	
24	31831060	Chủ nghĩa tư bản cận – hiện đại	3	3	0	0	
25	31831028	Lý luận khoa học Lịch sử	3	3	0	0	
26	31831029	Nhập môn quan hệ quốc tế	3	3	0	0	
<b>II. Khối kiến thức Chuyên ngành</b>			<b>73</b>	<b>55</b>	<b>16</b>	<b>2</b>	

T T	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ				HP học trước/ tiên quyết/ song hành
			TC	LT	TH		
					L1	L2	
27	31841031	Lịch sử quan hệ quốc tế	4	4	0	0	31841422
28	31831032	Địa chính trị	3	2	1	0	
29	31831034	Luật quốc tế	3	2	1	0	
30	31821849	Thực tế chuyên môn	2	0	0	2	
31	31831368	Kinh tế Việt Nam thời cận đại	3	3	0	0	31841422
32	31821035	Lịch sử địa phương	2	1	1	0	
33	31831033	Các cuộc cải cách ở châu Á thời cận- hiện đại	3	3	0	0	31841417
34	31831036	Quan hệ Việt Nam và ASEAN	3	2	1	0	
35	31831897	Tổ chức quốc tế và cơ quan ngoại giao của các quốc gia	3	3	0	0	
36	31831038	Nghiệp vụ công tác đối ngoại	3	2	1	0	
37	31831039	Đàm phán quốc tế	3	2	1	0	
38	31831040	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành Lịch sử	3	2	1	0	
39	31831057	Chính sách và hoạt động ngoại giao của Việt Nam thời hiện đại	3	2	1	0	
40	31831339	Khu vực hóa, toàn cầu hóa và các vấn đề toàn cầu	3	3	0	0	
41	31831864	Tiếng Anh chuyên ngành 1	3	2	1	0	
42	31831865	Tiếng Anh chuyên ngành 2	3	2	1	0	31831864

T T	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ				HP học trước/ tiên quyết/ song hành
			TC	LT	TH		
					L1	L2	
		<b>Học phần Tự chọn</b>	<b>26</b>	<b>20</b>	<b>6</b>	<b>0</b>	
43	31831041	<i>Quan hệ giữa Việt Nam với các cường quốc trên thế giới</i>	3	2	1	0	
44	31821042	<i>Quan hệ quốc tế châu Á - Thái Bình Dương</i>	2	2	0	0	
45	31821043	<i>Quan hệ Việt Nam-EU</i>	2	1	1	0	
46	31821016	<i>Sự du nhập và tiếp biến văn hóa Đông - Tây ở Việt Nam</i>	2	1	1	0	
47	31821044	<i>Ngoại giao văn hóa</i>	2	2	0	0	
48	31821045	<i>Giao lưu văn hóa giữa phương Đông và phương Tây thời cổ trung đại</i>	2	1	1	0	
49	31821046	<i>Lịch sử các tôn giáo thế giới</i>	2	2	0	0	
50	31831047	<i>Lịch sử tranh chấp và xác lập chủ quyền ở Biển Đông</i>	3	2	1	0	
51	31621051	<i>Thể chế chính trị thế giới</i>	2	2	0	0	
52	31821048	<i>Quan hệ quốc tế Âu - Mỹ</i>	2	2	0	0	
53	31821049	<i>Các cuộc cải cách trong lịch sử Việt Nam thời cổ trung đại</i>	2	1	1	0	
54	31821050	<i>Quan hệ kinh tế thế giới thời hiện đại</i>	2	2	0	0	
<b>III. Khối kiến thức Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp</b>			<b>18</b>	<b>0</b>	<b>12</b>	<b>6</b>	
55	31721098	Kiến tập	2	0	0	2	
56	30341001	Thực tập tốt nghiệp	4	0	0	4	31721098



T T	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ				HP học trước/ tiên quyết/ song hành
			TC	LT	TH		
					L1	L2	
		<b>Học phần tự chọn bắt buộc (phải chọn 6/12 tín chỉ)</b>	<b>12</b>	<b>0</b>	<b>12</b>	<b>0</b>	
57	30361338	<i>Khóa luận tốt nghiệp</i>	6	0	6	0	
58	31831051	<i>Chuyên luận tốt nghiệp 1 (Lịch sử quan hệ quốc tế)</i>	3	0	3	0	
59	31831052	<i>Chuyên luận tốt nghiệp 2 (Lịch sử đối ngoại Việt Nam)</i>	3	0	3	0	
<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA</b>			<b>154</b>	<b>108,5</b>	<b>36,5</b>	<b>9</b>	
<b>Tổng số tín chỉ bắt buộc</b>			<b>116</b>	<b>88,5</b>	<b>18,5</b>	<b>9</b>	
<b>Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu</b>			<b>14</b>				

## 2.2. Kế hoạch đào tạo

**Bảng 9. Kế hoạch đào tạo**

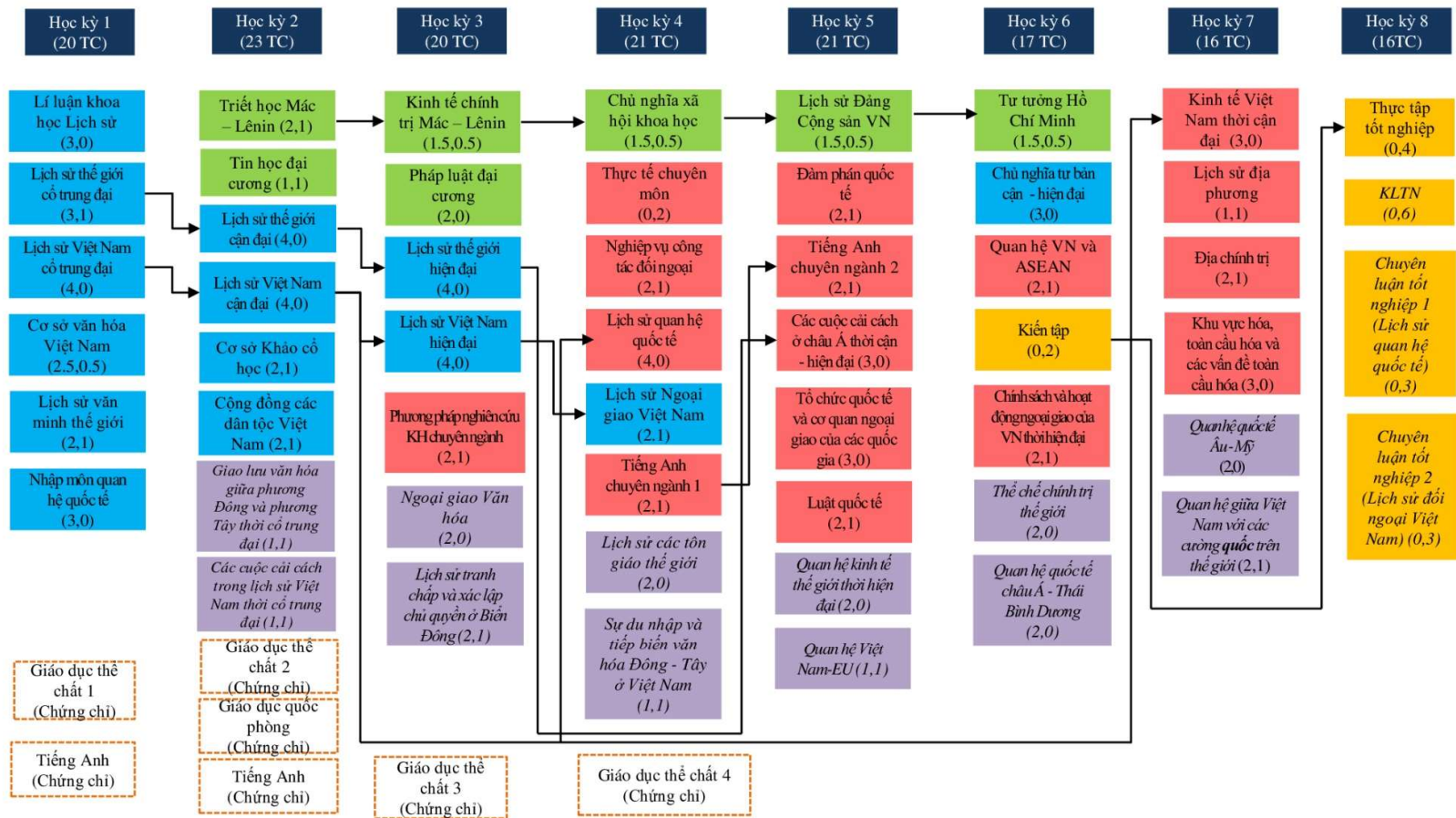
Học kì	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			
			TC	LT	TH	
					L1	L2
1	31831028	Lý luận khoa học Lịch sử	3	3	0	0
	31841415	Lịch sử thế giới cổ trung đại	4	3	1	0
	31841423	Lịch sử Việt Nam cổ trung đại	4	4	0	0
	31731091	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	2,5	0,5	0
	31831421	Lịch sử văn minh thế giới	3	2	1	0
	31831029	Nhập môn quan hệ quốc tế	3	3	0	0
	00101265	Giáo dục thể chất 1	(1)	(0)	(1)	(1)
		<b>Tổng tín chỉ trong học kỳ</b>	<b>20</b>	<b>17,5</b>	<b>2,5</b>	<b>0</b>
2	21231902	Triết học Mác - Lênin	3	2	1	0
	31221885	Tin học đại cương	2	1	0	1
	31841414	Lịch sử thế giới cận đại	4	4	0	0
	31841422	Lịch sử Việt Nam cận đại	4	4	0	0
	31831078	Cơ sở Khảo cổ học	3	2	1	0
	31831005	Cộng đồng các dân tộc Việt Nam	3	2	1	0
	00101266	Giáo dục thể chất 2	(1)	(0)	(1)	(1)

Học kì	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			
			TC	LT	TH	
					L1	L2
	00201264	Giáo dục quốc phòng	(4t)			
	31821045	<i>Giao lưu văn hóa giữa phương Đông và phương Tây thời cổ trung đại</i>	2	1	1	0
	31821049	<i>Các cuộc cải cách trong lịch sử Việt Nam thời cổ trung đại</i>	2	1	1	0
		<b>Tổng tín chỉ trong học kỳ</b>	<b>23</b>	<b>17</b>	<b>5</b>	<b>1</b>
3	21321901	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	1.5	0.5	0
	31621549	Pháp luật đại cương	2	2	0	0
	31841426	Lịch sử Việt Nam hiện đại	4	4	0	0
	31841417	Lịch sử thế giới hiện đại	4	4	0	0
	31831040	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành Lịch sử	3	2	1	0
	00101267	Giáo dục thể chất 3	(1)	(0)	(1)	(1)
		<b>Học phần Tự chọn</b>				
	31821044	<i>Ngoại giao văn hóa</i>	2	2	0	0
	31831047	<i>Lịch sử tranh chấp và xác lập chủ quyền ở Biển Đông</i>	3	2	1	0
		<b>Tổng tín chỉ trong học kỳ</b>	<b>20</b>	<b>17,5</b>	<b>2,5</b>	<b>0</b>
4	21221903	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	1.5	0.5	0
	31821849	Thực tế chuyên môn	2	0	0	2
	31831038	Nghiệp vụ công tác đối ngoại	3	2	1	0
	31841031	Lịch sử quan hệ quốc tế	4	4	0	0
	31831411	Lịch sử ngoại giao Việt Nam	3	2	1	0
	31831864	Tiếng Anh chuyên ngành 1	3	2	1	0
	00101268	Giáo dục thể chất 4	(1)	(0)	(1)	(1)
		<b>Học phần Tự chọn</b>				0
	31821046	<i>Lịch sử các tôn giáo thế giới</i>	2	2	0	0
	31821016	<i>Sự du nhập và tiếp biến văn hóa Đông - Tây ở Việt Nam</i>	2	1	1	0
		<b>Tổng tín chỉ trong học kỳ</b>	<b>21</b>	<b>14,5</b>	<b>4,5</b>	<b>2</b>
5	21221904	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1.5	0.5	0
	31831039	Đàm phán quốc tế	3	2	1	0

Học kì	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			
			TC	LT	TH	
					L1	L2
	31831897	Tổ chức quốc tế và cơ quan ngoại giao của các quốc gia	3	3	0	0
	31831865	Tiếng Anh chuyên ngành 2	3	2	1	0
	31831033	Các cuộc cải cách ở châu Á thời cận- hiện đại	3	3	0	0
	31831034	Luật quốc tế	3	2	1	0
		<b>Học phần Tự chọn</b>				0
	31821050	<i>Quan hệ kinh tế thế giới thời hiện đại</i>	2	2	0	0
	31821043	<i>Quan hệ Việt Nam-EU</i>	2	1	1	0
		<b>Tổng tín chỉ trong học kỳ</b>	<b>21</b>	<b>16,5</b>	<b>4,5</b>	<b>0</b>
6	21321922	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5	0
	31831060	Chủ nghĩa tư bản cận – hiện đại	3	3	0	0
	31831057	Chính sách và hoạt động ngoại giao của Việt Nam thời hiện đại	3	2	1	0
	31831036	Quan hệ Việt Nam và ASEAN	3	2	1	0
	31721098	Kiến tập	2	0	0	2
		<b>Học phần Tự chọn</b>				
	31621051	<i>Thế chế chính trị thế giới</i>	2	2	0	0
	31821042	<i>Quan hệ quốc tế châu Á - Thái Bình Đương</i>	2	2	0	0
		<b>Tổng tín chỉ trong học kỳ</b>	<b>17</b>	<b>12,5</b>	<b>2,5</b>	<b>2</b>
7	31831368	Kinh tế Việt Nam thời cận đại	3	3	0	0
	31821035	Lịch sử địa phương	2	1	1	0
	31831032	Địa chính trị	3	2	1	0
	31831339	Khu vực hóa, toàn cầu hóa và các vấn đề toàn cầu	3	3	0	0
		<b>Học phần Tự chọn</b>				0
	31821048	<i>Quan hệ quốc tế Âu - Mỹ</i>	2	2	0	0
	31831041	<i>Quan hệ giữa Việt Nam với các cường quốc trên thế giới</i>	3	2	1	0
		<b>Tổng tín chỉ trong học kỳ</b>	<b>16</b>	<b>13</b>	<b>3</b>	<b>0</b>
8	30341001	Thực tập tốt nghiệp	4	0	0	4

Học kì	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			
			TC	LT	TH	
					L1	L2
		<i>Học phần Tự chọn bắt buộc (chỉ chọn 1 trong 2)</i>				
	30361338	<i>Khóa luận tốt nghiệp</i>	6	0	6	0
	31831051	<i>Chuyên luận tốt nghiệp 1 (Lịch sử quan hệ quốc tế)</i>	3	0	3	0
	31831052	<i>Chuyên luận tốt nghiệp 2 (Lịch sử đối ngoại Việt Nam)</i>	3	0	3	0
		<b>Tổng tín chỉ trong học kỳ</b>	<b>16</b>	<b>0</b>	<b>12</b>	<b>4</b>

### III. Sơ đồ cây chương trình đào tạo (danh sách các học phần được hệ thống hóa theo các khối kiến thức và trình tự học)



**Chú thích:**

<span style="background-color: #90EE90; border: 1px solid black; padding: 2px;">Giáo dục đại cương</span>	<span style="background-color: #FFB6C1; border: 1px solid black; padding: 2px;">Chuyên ngành</span>	<span style="background-color: #FFD700; border: 1px solid black; padding: 2px;">Thực tập, KLTN</span>	<span style="border: 1px dashed black; padding: 2px;">Không tín chỉ</span>	→ Học trước Tên học phần (LT, TH/TN)	* Xem danh sách học phần học trước của các học phần Tự chọn trong Khung CTĐT
<span style="background-color: #00BFFF; border: 1px solid black; padding: 2px;">Cơ sở ngành</span>	<span style="background-color: #FFFF00; border: 1px solid black; padding: 2px;">Nghệ vụ sư phạm</span>	<span style="background-color: #9370DB; border: 1px solid black; padding: 2px;">Học phần tự chọn</span>	⊕ Giao nhau ⊖ Không giao nhau		

#### **IV. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)**

Xem tại Phụ lục 3

### **E. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CÁCH THỨC, CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ**

#### **I. Quy trình đào tạo**

Chương trình được đào tạo theo học chế tín chỉ với các quy định về tổ chức đào tạo và điều kiện tốt nghiệp tuân theo *Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ*, ban hành theo Công văn số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc xác thực hợp nhất 2 văn bản: Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/08/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc *Ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ*; Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27/12/2012 về việc *Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007* của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định bổ sung của Đại học Đà Nẵng và Trường Đại học Sư phạm, bao gồm:

- Chương trình được tổ chức đào tạo trong 4 năm học. Mỗi năm gồm 2 học kỳ chính (*từ giữa tháng Tám đến cuối tháng Sáu*), mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần thực học và 3 tuần thi. Ngoài 2 học kỳ chính, nhà trường còn tổ chức thêm một học kỳ phụ - học kỳ hè (*từ đầu tháng Bảy đến giữa tháng Tám*) để sinh viên có thể học vượt, học lại hoặc cải thiện điểm; mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi. Theo lộ trình được thiết kế, sinh viên được học các học phần thuộc khối kiến thức cơ bản và cơ sở ngành từ học kỳ 1 đến học kỳ 6, các kiến thức chuyên ngành được học từ học kì 1 đến học kì 8.

Sinh viên phải hoàn thành tất cả các học phần bắt buộc cũng như số học phần tự chọn theo yêu cầu của CTĐT, tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu là 130TC với điểm trung bình tốt nghiệp theo hệ 4 là  $\geq 2.0$ .

#### **II. Cách thức và công cụ đánh giá**

##### **1. Đánh giá kết quả học tập**

- Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ hoặc sau từng năm học, dựa trên kết quả các học phần nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo mà sinh viên đã học và có điểm theo các tiêu chí sau đây:

Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên không đạt trong một học kỳ, trong một năm học, hoặc nợ đọng từ đầu khoá học;

Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên đã đạt từ đầu khóa học (số tín chỉ tích lũy), tính cả các học phần được miễn học, được công nhận tín chỉ;

Điểm trung bình của những học phần mà sinh viên đã học trong một học kỳ (điểm trung bình học kỳ), trong một năm học (điểm trung bình năm học) hoặc tính từ đầu khóa học (điểm trung bình tích lũy), tính theo điểm chính thức của học phần và trọng số là số tín chỉ của học phần đó.

- Để tính điểm trung bình, điểm chữ của học phần được quy đổi về điểm số như dưới đây, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này. Điểm chữ nhiều mức hơn do cơ sở đào tạo quy định (nếu có) cũng được quy đổi sang điểm số tương ứng theo thang từ 0 tới 4.

A quy đổi thành 4;

B quy đổi thành 3;

C quy đổi thành 2;

D quy đổi thành 1;

F quy đổi thành 0.

- Những điểm chữ không được quy định tại tính điểm trung bình, điểm chữ của học phần thì không được tính vào các điểm trung bình học kỳ, năm học hoặc tích lũy. Những học phần không nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo không được tính vào các tiêu chí đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

- Cơ sở đào tạo đang đào tạo theo niên chế và sử dụng thang điểm 10 thì tính các điểm trung bình dựa trên điểm học phần theo thang điểm 10, không quy đổi các điểm chữ về thang điểm 4.

- Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy như sau:

STT	Xếp loại	Theo thang điểm 4	Theo thang điểm 10
1	Xuất sắc	Từ 3,6 đến 4,0	Từ 9,0 đến 10,0
2	Giỏi	Từ 3,2 đến cận 3,6	Từ 8,0 đến cận 9,0
3	Khá	Từ 2,5 đến cận 3,2	Từ 7,0 đến cận 8,0
4	Trung bình	Từ 2,0 đến cận 2,5	Từ 5,0 đến cận 7,0
5	Yếu	Từ 1,0 đến cận 2,0	Từ 4,0 đến cận 5,0
6	Kém	Dưới 1,0	Dưới 4,0

- Sinh viên được xếp trình độ năm học căn cứ số tín chỉ tích lũy được từ đầu khóa học (gọi tắt là N) và số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn (gọi tắt là M), cụ thể như sau:

Trình độ năm thứ nhất:  $N < M$ ;

Trình độ năm thứ hai:  $M \leq N < 2M$ ;

Trình độ năm thứ ba:  $2M \leq N < 3M$ ;

Trình độ năm thứ tư:  $3M \leq N < 4M$ ;

Trình độ năm thứ năm:  $4M \leq N < 5M$ .

## **2. Đánh giá học phần**

Hoạt động đánh giá của chương trình đào tạo ngành Lịch sử thực hiện theo *Quy định về Công tác học vụ* do Trường ban hành và *Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ*, ban hành theo Công văn số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc xác thực hợp nhất 2 văn bản: Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/08/2007 và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Đối với mỗi học phần, sinh viên được đánh giá qua tối thiểu hai điểm thành phần, đối với các học phần có khối lượng nhỏ hơn 02 tín chỉ có thể chỉ có một điểm đánh giá. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10. Việc đánh giá khóa luận, thực tập, tốt nghiệp được thực hiện theo quy trình của nhà trường

Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần.

Hình thức đánh giá trực tuyến được áp dụng khi đảm bảo trung thực, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp, đồng thời đóng góp không quá 50% trọng số điểm học phần; riêng việc tổ chức bảo vệ và đánh giá đồ án, khóa luận được thực hiện trực tuyến với trọng số cao hơn khi đáp ứng thêm các điều kiện sau đây:

Việc đánh giá được thực hiện thông qua một hội đồng chuyên môn gồm ít nhất 3 thành viên;

Hình thức bảo vệ và đánh giá trực tuyến được sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và người học;

Diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm đầy đủ và lưu trữ.

Sinh viên vắng mặt trong buổi thi, đánh giá không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0. Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng được dự thi, đánh giá ở một đợt khác và được tính điểm lần đầu.

## **3. Phương pháp đánh giá học phần**

Trong quá trình triển khai đánh giá giảng viên có thể sử dụng các phương pháp sau để thu tập thông tin và đánh giá đúng mức độ đạt được của sinh viên như: Đánh giá thông qua quan sát; Đánh giá thông qua sản phẩm nhóm; Đánh giá thông qua câu hỏi, bài tập; Đánh giá đồng đẳng.

Để hỗ trợ cho các phương pháp đánh giá đạt được độ chính xác và tin cậy cao hơn, các tiêu chí đánh giá cho từng phương pháp và bài đánh giá đã được cụ thể hóa trong ngân hàng Rubric của chương trình đào tạo (xem phụ lục 1.2).



Các rubric bao gồm các mô tả nội dung năng lực và mức độ đánh tương ứng căn cứ vào thang đánh giá Bloom/Bloom cập nhật. Các Rubric đánh giá áp dụng đối với các HP trong CTDH được trình bày từ bảng R.01 đến bảng R.09.

**Bảng 9. Các phương pháp đánh giá học phần**

STT	Phương pháp đánh giá	Rubric đánh giá	Chỉ định
1	Đánh giá chuyên cần - tham gia hoạt động	R.01	Tất cả các học phần, chỉ trừ các học phần đặc biệt như thực địa, thực tập.
2	Đánh giá tiểu luận cá nhân	R.02	Các học phần có bài đánh giá tiểu luận cá nhân, yêu cầu SV chỉ nộp bản báo cáo, không thuyết trình
3	Đánh giá tiểu luận nhóm	R.03	Các học phần có bài đánh giá tiểu luận nhóm từ 2 thành viên trở lên, yêu cầu SV nộp bản báo cáo, có hoặc không có thuyết trình, nếu có thuyết trình.
4	Đánh giá bài thuyết trình nhóm	R.04	Các học phần có bài đánh giá tiểu luận nhóm yêu cầu thuyết trình trên lớp/ kênh khác
5	Đánh giá bài thi vấn đáp	R.05	Các học phần có bài đánh giá vấn đáp (giữa kì hoặc cuối kì), thường vấn đáp sẽ có đáp án riêng cho từng học phần.
6	Đánh giá bài tập (dạng tự luận)	R.06	Các học phần có bài đánh giá bài tập có đáp án riêng cho từng học phần.
7	Đánh giá khóa luận tốt nghiệp	R.07	Dùng cho đánh giá khóa luận tốt nghiệp theo quy định của Trường.
8	Đánh giá đối với học phần Thực tập tốt nghiệp.	R.08	Sử dụng cho các phần kiến tập, thực tập đảm bảo theo quy định của nhà trường.
9	Đánh giá thực hành	R.09	Sử dụng cho các phần nghiệp vụ công tác đối ngoại.
10	Đánh giá bài kiểm tra tin học	R.10	Sử dụng đánh giá học phần Tin học đại cương.
11	Đánh giá bài tập cá nhân	R.11	Dùng đánh giá bài tập cá nhân trong quá trình học tập, chủ yếu dưới hình thức trắc nghiệm hoặc câu tự luận ngắn gọn

#### 4. Cách tính điểm học phần

Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng, được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ như dưới đây, trừ

các trường hợp được quy định tại điểm d khoản này.

- Loại đạt có phân mức, áp dụng cho các học phần được tính vào điểm trung bình học tập, bao gồm:

A: từ 8,5 đến 10,0;

B: từ 7,0 đến 8,4;

C: từ 5,5 đến 6,9;

D: từ 4,0 đến 5,4.

- Loại đạt không phân mức, áp dụng cho các học phần chỉ yêu cầu đạt, không tính vào điểm trung bình học tập:

P: từ 5,0 trở lên.

- Loại không đạt:

F: dưới 4,0.

- Một số trường hợp đặc biệt sử dụng các điểm chữ xếp loại, không được tính vào điểm trung bình học tập:

I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, kiểm tra;

X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu;

R: Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ.

## F. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
1	Triết học Mác - Lênin	Học phần Triết học Mác – Lênin là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức đại cương trong chương trình; cung cấp những hiểu biết có tính căn bản, hệ thống về triết học Mác-Lênin; xây dựng thế giới quan và phương pháp luận biện chứng duy vật làm nền tảng lý luận cho việc nhận thức các vấn đề, nội dung các môn học khác; giúp người học nhận thức được thực chất giá trị, bản chất khoa học, cách mạng của triết học Mác – Lênin. Nội dung của học phần được cấu trúc gồm 3 chương. Chương 1 Khái luận về triết học và triết học Mác – Lênin. Chương 2, chủ nghĩa duy vật biện chứng. Chương 3, chủ nghĩa duy vật lịch sử.
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Kinh tế Chính trị Mác-Lênin là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức đại cương trong chương trình đào tạo. Nội dung của học phần gồm 6 chương. Chương 1 bàn về quá

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		trình ra đời và phát triển của kinh tế chính trị, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày những nội dung kiến thức cơ bản của kinh tế chính trị Mác – Lênin, cụ thể như: Hàng hóa, thị trường, cạnh tranh, độc quyền, các chủ thể và sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế của Việt Nam.
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Chủ nghĩa xã hội khoa học là một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác – Lênin và là môn học bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo ngành Giáo dục công dân. Môn học khái quát về quá trình ra đời, phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học, làm rõ những nội dung cơ bản của Chủ nghĩa xã hội khoa học, gồm: Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ; Dân chủ và Nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ; Vấn đề dân tộc, Tôn giáo, Gia đình trong chủ nghĩa xã hội.
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương nằm trong chương trình đào tạo. Nội dung chủ yếu của học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 – 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 – 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 – 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (từ năm 1975 cho đến hiện nay). Qua đó, học phần giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.
5	Tu tưởng Hồ Chí Minh	Học phần gồm có 6 chương, cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc học tập tư tưởng Hồ Chí Minh; Về cơ sở, quá trình hình thành, phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh; Nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về: Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; Đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Về đạo đức, văn hóa và xây dựng con người mới.
6	Tin học đại cương	<p>Học phần Tin học đại cương được học ở năm thứ nhất đối với tất cả sinh viên các chuyên ngành không chuyên tin học. Học phần Tin học đại cương củng cố và cung cấp các kiến thức, kỹ năng sử dụng máy tính, các công nghệ hiện đại và internet phức tạp hơn so với các kiến thức, kỹ năng đã được học ở chương trình phổ thông. Hơn nữa, học phần đi sâu vào một số tính năng nâng cao của ba phần mềm thuộc bộ Microft Office là Word, Excel và Powerpoint.</p> <p>Học phần này dành cho tất cả sinh viên của trường Đại học Sư phạm, trừ sinh viên ngành Công nghệ thông tin và Sư phạm Tin học.</p>
7	Pháp luật đại cương	Pháp luật đại cương là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của tất cả các ngành học. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Nhà nước và pháp luật như: Nguồn gốc bản chất, chức năng, vai trò, hình thức, đặc trưng của Nhà nước và pháp luật; về quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, hệ thống pháp luật, ý thức pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý, pháp chế xã hội chủ nghĩa. Đồng thời giới thiệu một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam như: Luật Dân sự, Luật Hình sự, Luật Hành chính.

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
8	Giáo dục thể chất 1	Không
9	Giáo dục thể chất 2	
10	Giáo dục thể chất 3	
11	Giáo dục thể chất 4	
12	Giáo dục quốc phòng	
13	Lịch sử văn minh thế giới	Học phần Lịch sử văn minh thế giới là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Cử nhân Lịch sử. Học phần cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức về các nền văn minh của nhân loại như nền văn minh Bắc Phi và Tây Á; Ấn Độ, Trung Quốc và khu vực Đông Nam Á; Hy Lạp, La Mã và Tây Âu thời cổ trung đại; nền văn minh công nghiệp và nền văn minh thế giới thế kỷ XX. Đồng thời, học phần cũng rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá các nội dung lịch sử văn minh thế giới, kỹ năng làm việc nhóm và sử dụng được tiếng Anh chuyên ngành phục vụ cho học tập, nghiên cứu và làm việc
14	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Môn học <i>Cơ sở văn hóa Việt Nam</i> trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về văn hóa và văn hóa Việt Nam như một số thuật ngữ, khái niệm, phương pháp tiếp cận, và lý luận về văn hóa; phác thảo tiến trình, hệ thống các thành tố văn hóa Việt Nam; đúc kết các hằng số cơ bản của văn hóa dân tộc; gợi mở và bàn luận về mối quan hệ giữa văn hóa và phát triển trong thời kỳ hội nhập hiện nay. Môn học gồm 4 nội dung chính: (1). Văn hóa và cách tiếp cận văn hóa Việt Nam; (2). Diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam; (3). Các thành tố văn hóa Việt Nam; (4). Các vùng văn hóa Việt Nam.

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
15	Lịch sử thế giới cổ trung đại	Lịch sử thế giới cổ trung đại là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo của ngành Cử nhân Lịch sử chuyên ngành Quan hệ quốc tế. Đây là học phần có ý nghĩa mở đầu và đặt nền tảng để sinh viên tiếp cận với các học phần Lịch sử thế giới cận đại. Nội dung chính của học phần gồm giai đoạn đầu tiên trong lịch sử xã hội loài người bắt đầu từ khi con người xuất hiện, đến khi hình thành xã hội có giai cấp, nhà nước sớm ở phương Đông (Ai Cập, Luông Hà, Ấn Độ, Trung Quốc) và muộn hơn sau đó ở phương Tây (Hy Lạp, La Mã). Lịch sử trung đại Tây Âu với sự hình thành, củng cố và phát triển của chế độ phong kiến từ thế kỷ V đến thế kỷ XVI.
16	Lịch sử thế giới cận đại	Học phần Lịch sử thế giới cận đại là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Cử nhân Lịch sử (Chuyên ngành Quan hệ quốc tế). Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quá trình bùng nổ, thắng lợi và xác lập của các cuộc cách mạng tư sản trên phạm vi thế giới; sự phát triển của chủ nghĩa tư bản và các đặc điểm của chủ nghĩa tư bản cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX; phong trào giải phóng dân tộc các nước Á, Phi, Mỹ Latinh thời cận đại; các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp, khoa học kĩ thuật thời cận đại. Đây là nội dung kiến thức nền tảng cần thiết để giúp sinh viên có thể vận dụng vào học tốt các học phần của chuyên ngành của chương trình đào tạo.
17	Lịch sử thế giới hiện đại	<i>Lịch sử thế giới hiện đại</i> là học phần tiếp nối các học phần lịch sử đại cương trong chương trình đào tạo (lịch sử thế giới cổ trung đại, lịch sử thế giới cận đại). Học phần này giúp người học nắm được những kiến thức cơ bản của lịch sử nhân loại thời hiện đại. Thông qua đó, học phần sẽ tạo cơ sở nền tảng cho sinh viên tiếp tục nghiên cứu, học tập các học phần chuyên đề liên quan đến lịch sử thế giới thời hiện đại.

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
18	Lịch sử Việt Nam cổ trung đại	<p>Lịch sử Việt Nam cổ trung đại là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thực cơ sở ngành trong chương trình đào tạo của ngành Cử nhân Lịch sử. Đây là học phần có ý nghĩa mở đầu và đặt nền tảng để sinh viên tiếp cận với các học phần Lịch sử Việt Nam cận đại. Nội dung chính của học phần là tiến trình phát triển của dân tộc Việt Nam từ khởi thủy đến nửa đầu thế kỷ XIX, trong đó tập trung vào các vấn đề: thời nguyên thủy trên đất nước Việt Nam; thời kỳ Bắc thuộc và cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam nhằm giành quyền độc lập tự chủ, bảo vệ, phát huy nền văn hoá dân tộc; Việt Nam từ thế kỷ XI đến cuối thế kỷ XVIII; Việt Nam trong nửa đầu thế kỷ XIX.</p>
19	Lịch sử Việt Nam cận đại	<p>Học phần trình bày quá trình thực dân Pháp đẩy mạnh xâm lược nước ta. Cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp xâm lược. Phong trào vũ trang chống Pháp cuối thế kỷ XIX .</p> <p>Sự chuyển biến của xã hội Việt Nam qua hai cuộc khai thác của thực dân Pháp. Phong trào yêu nước và cách mạng ở Việt Nam đầu thế kỷ XX. Phong trào yêu nước cách mạng Việt Nam sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Quá trình truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào nước ta - Đảng của giai cấp công nhân ra đời.</p> <p>Dưới sự lãnh đạo của Đảng cách mạng Việt Nam phát triển mạnh mẽ, làm nên Cách mạng Tháng tám vĩ đại; nước Việt Nam dân chủ cộng hoà ra đời.</p>
20	Lịch sử Việt Nam hiện đại	<p>Học phần Lịch sử Việt Nam hiện đại trình bày kiến thức về lịch sử Việt Nam thời hiện đại (1945 đến nay), là sự kế tiếp kiến thức về lịch sử Việt Nam thời cổ trung đại và cận đại, giúp cho người học có kiến thức lịch sử Việt Nam một cách hệ thống, liên tục. Bên cạnh đó, góp phần giúp người học hình thành và phát triển một số kỹ năng, thái độ, góp phần thực hiện mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.</p>
21	Cộng đồng các dân tộc Việt Nam	<p>Nội dung học phần bao gồm những kiến thức tổng quan về cộng đồng, tộc người, vấn đề xác minh thành phần tộc</p>

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		<p>người, khái niệm văn hóa, vùng văn hóa, các lý thuyết liên quan đến tộc người và văn hóa tộc người. Các đặc điểm về tên gọi, nguồn gốc, thành phần, phân bố, dân cư, kinh tế - xã hội - văn hóa của 54 dân tộc ở Việt Nam và chính sách dân tộc, đoàn kết dân tộc của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Học phần dạy cho sinh viên cần phải có thái độ khách quan, tránh sự đánh giá thiên lệch, tuyệt đối hóa đối tượng theo một thiên kiến có sẵn. Hình thành thái độ tôn trọng tính đa dạng văn hóa của các tộc người.</p>
22	Lịch sử ngoại giao Việt Nam	<p>Học phần cung cấp những bài học của cha ông ta về chính sách bang giao với các nước láng giềng và phương thức tiến hành các mối bang giao đó, xuất phát từ các nhiệm vụ giành và giữ độc lập dân tộc, chống xâm lược, mở mang và xây dựng đất nước cường thịnh; tổng kết những kinh nghiệm của cha ông trong việc kết hợp đấu tranh ngoại giao với các hình thức đấu tranh khác như: chính trị, quân sự và kinh tế để bảo vệ quyền lợi tối cao của dân tộc; tạo nên một trong những cơ sở của ngoại giao Việt Nam thời đại Hồ Chí Minh. Trên cơ sở đó, tinh thần yêu nước và tự hào dân tộc của sinh viên sẽ được nâng cao.</p>
23	Cơ sở Khảo cổ học	<p>Cơ sở Khảo cổ học là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo của ngành Cử nhân Lịch sử. Học phần cung cấp các kiến thức bổ trợ để sinh viên tiếp cận với các học phần chuyên ngành lịch sử. Nội dung của học phần bao gồm khái niệm về Khảo cổ học, đối tượng, chức năng, nhiệm vụ của Khảo cổ học; các loại hình di tích, di chỉ khảo cổ, phương pháp nghiên cứu Khảo cổ học; lịch sử Khảo cổ học; các thời đại Khảo cổ học thế giới và Việt Nam.</p>
24	Chủ nghĩa tư bản cận – hiện đại	<p>Nội dung chuyên đề này bao gồm những kiến thức cơ bản về chủ nghĩa tư bản ngày nay: những lý luận về CNTB; cuộc cách mạng khoa học - công nghệ và sự phát triển của lực lượng sản xuất TBCN; sự thay đổi cơ cấu kinh tế, sự điều chỉnh hệ thống chính trị, xã hội của CNTB ngày nay; đặc điểm, xu thế và triển vọng của CNTB hiện đại.</p>



Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
25	Lý luận khoa học Lịch sử	Lý luận Khoa học Lịch sử là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo của ngành Cử nhân Lịch sử. Đây là học phần có ý nghĩa mở đầu và đặt nền tảng để sinh viên tiếp cận với các học phần chuyên ngành Lịch sử. Nội dung chính của học phần bao gồm: Sự hình thành và phát triển lí luận sử học trong lịch sử, đối tượng, chức năng, nhiệm vụ của khoa học lịch sử, những vấn đề cơ bản về nhận thức lịch sử, một số phương pháp nghiên cứu lịch sử, mối quan hệ giữa Sử học với các lĩnh vực khoa học và ngành nghề hiện đại, lịch sử phát triển của khoa học lịch sử, những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử được vận dụng vào việc học tập và nghiên cứu lịch sử, sử liệu học, phương pháp nghiên cứu Khoa học Lịch sử và Sử học Việt Nam từ đầu thế kỷ X đến nay.
26	Nhập môn quan hệ quốc tế	Môn học sẽ giới thiệu đến sinh viên những kiến thức cơ bản về quan hệ quốc tế bao gồm đối tượng của quan hệ quốc tế, phương pháp nghiên cứu, những yếu tố tác động đến quan hệ quốc tế, các loại hình và tính chất của quan hệ quốc tế.
27	Lịch sử quan hệ quốc tế	Học phần này giúp người học nắm được những kiến thức cơ bản của lịch sử quan hệ quốc tế thời hiện đại. Thông qua đó, học phần sẽ tạo cơ sở nền tảng cho sinh viên tiếp tục nghiên cứu, học tập các học phần chuyên đề liên quan đến lịch sử thế giới thời hiện đại.
28	Địa chính trị	Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về địa chính trị, đặc điểm địa chính trị Việt Nam, đường lối chiến lược quốc gia đối với tài nguyên địa chính trị sẵn có. Bên cạnh đó, cung cấp cho sinh viên những đặc điểm địa chính trị của các cường quốc và khu vực trên thế giới, vị trí địa chính trị trong quan hệ quốc tế.
29	Luật quốc tế	Học phần Luật Quốc tế là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong đào tạo Cử nhân Lịch sử chuyên ngành Quan hệ quốc tế. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức pháp luật trong mối quan hệ

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		pháp luật quốc tế và các vấn đề liên quan đến các quốc gia trên thế giới. Đây là nội dung quan trọng cho sinh viên trong việc vận dụng kiến thức để giảng dạy tốt môn giáo dục công dân ở trường phổ thông.
30	Thực tế chuyên môn	Thực tế chuyên môn 1 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo dành cho sinh viên ngành Cử nhân Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế). Trong học phần này, sinh viên được học tập, nghiên cứu, trải nghiệm thực tế tại các điểm di tích lịch sử, văn hóa, bảo tàng; các danh lam thắng cảnh của đất nước tại các tỉnh thành. Qua đó, giúp người học thấy rõ sự cần thiết phải gắn lý thuyết với thực tiễn trong quá trình học tập, nghiên cứu; giúp sinh viên rèn luyện những kỹ năng nghề nghiệp cần thiết trong lĩnh vực lịch sử, văn hóa, quan hệ quốc tế.
31	Kinh tế Việt Nam thời cận đại	Học phần trình bày khái quát bối cảnh thế giới và chính sách khai thác thuộc địa Việt Nam của thực dân Pháp cuối cuối thế kỷ XIX đến những thập niên đầu thế kỷ XX. Trên cơ sở đó, học phần đi sâu vào những chuyển biến của kinh tế Việt Nam: bên cạnh những ngành truyền thống, những ngành kinh tế mới với quan hệ sản xuất mới tư bản chủ nghĩa xuất hiện và phát triển, làm chuyển biến sâu sắc đời sống chính trị - xã hội nước ta.
32	Lịch sử địa phương	Học phần cung cấp những kiến thức chung về lịch sử, địa lý của địa phương, phương pháp nghiên cứu địa phương. Biết được vai trò của lịch sử địa phương với lịch sử dân tộc, trách nhiệm bản thân trong việc tham gia gìn giữ, phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp của địa phương.
33	Các cuộc cải cách ở châu Á thời cận-hiện đại	Học phần Các cuộc cải cách ở châu Á thời cận - hiện đại là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Cử nhân Lịch sử (Chuyên ngành Quan hệ quốc tế). Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về các vấn đề lý luận liên quan đến cải cách; các yêu cầu và tiền đề của

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		các cuộc cải cách ở châu Á; các cuộc cải cách tiêu biểu ở châu Á thời kì cận hiện đại. Đây là kiến thức cần thiết để giúp sinh viên có thể vận dụng vào công việc và nghiên cứu chuyên sâu sau khi tốt nghiệp.
34	Quan hệ Việt Nam và ASEAN	Học phần Quan hệ Việt Nam - ASEAN là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Cử nhân Lịch sử. Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức về tổ chức ASEAN; tiến trình phát triển của quan hệ giữa Việt Nam và ASEAN; thành tựu và hạn chế trong quan hệ giữa Việt Nam và ASEAN; vị thế và đóng góp của Việt Nam đối với tổ chức ASEAN; triển vọng của mối quan hệ Việt Nam - ASEAN trong tương lai. Đây là nội dung kiến thức nền tảng cần thiết để giúp sinh viên có thể vận dụng vào công việc sau khi tốt nghiệp.
35	Tổ chức quốc tế và cơ quan ngoại giao của các quốc gia	Học phần trang bị kiến thức về các tổ chức quốc tế và cơ quan ngoại giao, giúp người học hiểu rõ chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức, cơ quan này. Đây là kiến thức cơ bản giúp tiếp thu những kiến thức chuyên sâu hơn về quan hệ quốc tế.
36	Nghịệp vụ công tác đối ngoại	Học phần cung cấp cho người học kiến thức tổng quát về chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước; kiến thức tổng quan về lễ tân ngoại giao – một bộ phận cấu thành quan trọng, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đối ngoại của một Nhà nước và xuất phát từ đường lối chính sách đối ngoại của Nhà nước đó. Người học cũng sẽ được giới thiệu về các nội dung nghiệp vụ đối ngoại chuyên môn, tìm hiểu cụ thể các công tác chuyên môn của hoạt động đối ngoại.
37	Đàm phán quốc tế	Học phần cung cấp những kiến thức tổng quan về kỹ năng thương lượng, đàm phán trong cuộc sống hàng ngày, đối ngoại doanh nghiệp và quốc tế. Trang bị những kĩ thuật trong quá trình đàm phán.
38	Phương pháp nghiên cứu khoa	Học phần giới thiệu về những vấn đề chung của khoa học và nghiên cứu khoa học; một số phương pháp nghiên cứu

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
	học chuyên ngành Lịch sử	khoa học được vận dụng trong nghiên cứu Lịch sử và Quan hệ quốc tế.
39	Chính sách và hoạt động ngoại giao của Việt Nam thời hiện đại	<p>Học phần nghiên cứu, phân tích, đánh giá các chính sách và hoạt động trong quan hệ với bên ngoài của Việt Nam từ thời hiện đại. Các mối quan hệ cơ bản trong thời kỳ này là: Quan hệ Việt-Trung; Việt-Đông Nam Á và Việt Nam với phương Tây. Những hoạt động quốc tế của Đảng cũng được thể hiện ở phần cuối của chương trình. Trong các thời kỳ lịch sử đều rút ra những bài học kinh nghiệm ngoại giao quý báu ở thời chiến cũng như thời bình.</p>
40	Khu vực hóa, toàn cầu hóa và các vấn đề toàn cầu	<p>Chuyên đề cũng trình bày quá trình toàn cầu hóa, khu vực hóa lý giải bối cảnh lịch sử những đặc điểm, nguồn gốc toàn cầu hóa những năm 80 của thế kỷ XX và toàn cầu hóa đầu thế kỷ XXI. Qua đó phân tích tác động của nó về mặt tích cực cũng như những hạn chế nhất là đối với từng nhóm nước khác nhau (các nước TB phát triển, các nước đang và chậm phát triển) cũng như đối với từng lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa và đời sống xã hội của nhân loại. Bên cạnh đó, học phần cung cấp những kiến thức cơ bản của các vấn đề toàn cầu trong bối cảnh toàn cầu hóa.</p>
41	Tiếng Anh chuyên ngành 1	<p>Trong môn học này, sinh viên sẽ được đọc các bài báo về các chủ đề khác nhau gồm 15 bài báo được lấy từ nhiều nguồn khác nhau. Ở cấp độ này, mỗi bài báo có độ dài khoảng 700 - 800 từ. Mỗi bài học gồm các nội dung sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài tập khởi động (bài tập trước khi đọc)</li> <li>- Một bài báo;</li> <li>- 4-5 bài tập kèm theo. Mỗi bài tập được thiết kế nhằm trình bày hoặc phát triển một kỹ năng đọc nhất định đã được đề cập ở trên.</li> </ul> <p>Những gợi ý để sinh viên có thể phát triển thêm về chủ đề đã được đề cập trong bài báo. Phần này có thể được thực hiện trên lớp hoặc sinh viên có thể tự làm thêm ở nhà.</p>

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
42	Tiếng Anh chuyên ngành 2	<p>Kỹ năng Nghe là một kỹ năng khó, vì vậy môn học Nghe hiểu Chuyên ngành I là một môn học bắt buộc chuyên ngành được thiết kế nhằm cung cấp cho các em sinh viên nhiều hoạt động trên lớp để thực hành kết hợp các tiểu kỹ năng như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân biệt các dạng bài tập Nghe (Đúng/sai; điền từ; trả lời câu hỏi)</li> <li>- Xác định ý chính.</li> </ul>
43	Quan hệ giữa Việt Nam với các cường quốc trên thế giới	<p>Học phần cung cấp những khái niệm liên quan đến thuật ngữ “cường quốc”, các đặc điểm cường quốc thế giới; chính sách đối ngoại và thực trạng quan hệ của Việt Nam đối với từng cường quốc tiêu biểu hiện nay trên các lĩnh vực nổi trội. Từ đó đưa ra những đánh giá, nhận xét về thách thức, cơ hội, triển vọng trong mối quan hệ song phương giữa Việt Nam và các cường quốc đó.</p>
44	Quan hệ quốc tế châu Á - Thái Bình Dương	<p>Học phần giới thiệu những vấn đề có tính chất phương pháp và phương pháp luận như khái niệm khu vực; phân tích chính sách Châu Á-Thái Bình Dương của bốn cường quốc là Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản và Liên Bang Nga; phân tích những thách thức, cơ hội và triển vọng của an ninh khu vực Châu Á-Thái Bình Dương; phân tích chính sách châu Á-Thái Bình Dương của Việt Nam với tư cách là một quốc gia trong khu vực và có vị trí, vai trò ngày càng quan trọng.</p>
45	Quan hệ Việt Nam-EU	<p>Học phần Quan hệ Việt Nam – EU là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Cử nhân Lịch sử. Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về tổ chức EU; tiến trình phát triển của quan hệ giữa Việt Nam và EU; thành tựu và hạn chế trong quan hệ giữa Việt Nam và EU; triển vọng của mối quan hệ Việt Nam – EU trong tương lai. Đây là nội dung kiến thức nền tảng cần thiết để giúp sinh viên có thể vận dụng vào công việc sau khi tốt nghiệp.</p>

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
46	Sự du nhập và tiếp biến văn hóa Đông - Tây ở Việt Nam	Sự du nhập và tiếp biến văn hoá Đông - Tây ở Việt Nam là một học phần tự chọn nằm trong khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo của ngành Cử nhân Lịch sử. Nội dung học phần bao gồm Những vấn đề chung về quá trình du nhập và tiếp biến văn hoá Đông - Tây ở Việt Nam, Diễn trình của quá trình du nhập và tiếp biến văn hoá Đông - Tây ở Việt Nam, Hệ quả, đặc điểm của quá trình du nhập và tiếp biến văn hoá Đông - Tây ở Việt Nam.
47	Ngoại giao văn hóa	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về ngoại giao văn hóa, ngoại giao văn hóa của một số quốc gia tiêu biểu và đặc biệt ngoại giao văn hóa Việt Nam để sinh viên có thể nghiên cứu và làm việc thuận lợi tại các cơ quan đối ngoại, tổ chức quốc tế có liên quan đến văn hóa.
48	Giao lưu văn hóa giữa phương Đông và phương Tây thời cổ trung đại	Giao lưu văn hóa giữa phương Đông và phương Tây thời cổ trung đại là học phần tự chọn bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo của ngành Cử nhân Lịch sử. Học phần giúp nắm rõ quá trình giao lưu tiếp xúc văn hóa Đông - Tây thời cổ trung đại. Nội dung chính của học phần gồm con đường, quá trình, trạng giao lưu, các biểu hiện giao lưu tiếp biến văn hóa Đông - Tây thời cổ trung đại.
49	Lịch sử các tôn giáo thế giới	Học phần cung cấp những kiến thức liên quan đến quá trình hình thành tín ngưỡng, tôn giáo; những đặc trưng của các tôn giáo lớn trên thế giới. Cung cấp kiến thức về các cuộc chiến tranh, xung đột tôn giáo, từ đó nhận định, đánh giá những xung đột, chiến tranh ảnh hưởng đến hệ thống quan hệ quốc tế, ảnh hưởng đến sự tồn vong của quốc gia.
50	Lịch sử tranh chấp và xác lập chủ quyền ở Biển Đông	Học phần cung cấp những kiến thức chung về lịch sử, địa lý, quá trình xác lập chủ quyền của biển, đảo Việt Nam trên Biển Đông; đặc biệt là đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Đồng thời, chú trọng làm rõ công cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển đảo của cha ông ta trong lịch sử cũng như giai đoạn hiện nay. Qua đó bồi đắp lòng

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		yêu nước, ý thức đấu tranh bảo vệ chủ quyền lãnh thổ thiêng liêng của dân tộc.
51	Thể chế chính trị thế giới	Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về thể chế chính trị thế giới, các yếu tố cấu thành của thể chế chính trị thế giới. Đây là kiến thức cơ bản giúp tiếp thu những kiến thức chuyên sâu hơn về quan hệ quốc tế.
52	Quan hệ quốc tế Âu - Mỹ	Học phần cung cấp những nội dung cơ bản trong chính sách đối ngoại của các nước lớn ở châu Âu (như Anh, Pháp, Đức...) và Hoa Kỳ. Phân tích thực trạng quan hệ Âu – Mỹ qua các lĩnh vực. Thông qua đó sinh viên có thể phân tích được những điểm thuận lợi, khó khăn trong triển khai thực thi chính sách đối ngoại của từng quốc gia trong khu vực vừa đề cập trên ở thời hiện đại.
53	Các cuộc cải cách trong lịch sử Việt Nam thời cổ trung đại	Các cuộc cải cách trong lịch sử Việt Nam thời cổ trung đại là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo của ngành Cử nhân Lịch sử. Nội dung của học phần nghiên cứu bối cảnh lịch sử, nội dung, đặc điểm, tính chất cũng như đánh giá kết quả của các cuộc cải cách diễn ra từ thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XIX, hỗ trợ sinh viên trong việc tiếp cận với các học phần chuyên ngành lịch sử khác.
54	Quan hệ kinh tế thế giới thời hiện đại	Nội dung chuyên đề này bao gồm những kiến thức cơ bản về lý luận quan hệ kinh tế quốc tế; về nguyên nhân bùng nổ liên kết kinh tế giữa các tổ chức, các quốc gia, khu vực và toàn cầu; các mối quan hệ kinh tế quốc tế đang diễn ra hiện nay, cũng như khuynh hướng phát triển của chúng.
55	Kiến tập	Trên cơ sở những kiến thức tiếp thu được từ đợt kiến tập, sinh viên rút ra cho mình những kinh nghiệm, yêu cầu cần có để thực hiện tốt nhất đợt thực tập tốt nghiệp của mình. Không chỉ theo dõi mà sinh viên còn được trực tiếp làm việc, trải nghiệm thực tế những vị trí việc làm phù hợp với năng lực, sở thích của mình. Đây là học phần rất quan trọng giúp sinh viên hoàn thiện những kỹ năng cần

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		thiết, đúc kết những kinh nghiệm quý báu cho bản thân, tạo nền tảng vững chắc cho công việc tương lai.
56	Thực tập tốt nghiệp	Trên cơ sở những kiến thức tiếp thu được từ đợt kiến tập, sinh viên rút ra cho mình những kinh nghiệm, yêu cầu cần có để thực hiện tốt nhất đợt thực tập tốt nghiệp của mình. Không chỉ theo dõi mà sinh viên còn được trực tiếp làm việc, trải nghiệm thực tế những vị trí việc làm phù hợp với năng lực, sở thích của mình. Đây là học phần rất quan trọng giúp sinh viên hoàn thiện những kỹ năng cần thiết, đúc kết những kinh nghiệm quý báu cho bản thân, tạo nền tảng vững chắc cho công việc tương lai.
57	Khóa luận tốt nghiệp	Đây là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành Cử nhân Lịch sử (Quan hệ quốc tế). Học phần giúp sinh viên củng cố kiến thức và vận dụng những kiến thức lý thuyết đã được trang bị của ngành Cử nhân Lịch sử (Quan hệ quốc tế) vào thực tiễn hoạt động tại các tổ chức quốc tế, các đơn vị sự nghiệp. Qua đó sinh viên có thể nghiên cứu chuyên sâu nhằm bổ sung và khẳng định những vấn đề lý luận cho phù hợp hơn với nhu cầu thực tiễn.
58	Chuyên luận tốt nghiệp 1 (Lịch sử quan hệ quốc tế)	Học phần giúp sinh viên tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học. Trên cơ sở những kiến thức đã học sinh viên lựa chọn đề tài, lập đề cương và hoàn thành nội dung đề tài nghiên cứu theo sự định hướng của giảng viên hướng dẫn. Qua quá trình này giúp nâng cao năng lực nghiên cứu, khắc sâu thêm kiến thức chuyên ngành tạo tiền đề quan trọng cho việc phát triển và học lên bậc học cao hơn của sinh viên.
59	Chuyên luận tốt nghiệp 2 (Lịch sử đối ngoại Việt Nam)	Học phần giúp sinh viên tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học. Trên cơ sở những kiến thức đã học sinh viên lựa chọn đề tài, lập đề cương và hoàn thành nội dung đề tài nghiên cứu theo sự định hướng của giảng viên hướng dẫn. Qua quá trình này giúp nâng cao năng lực nghiên cứu, khắc sâu thêm kiến thức chuyên ngành tạo tiền đề



Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		quan trọng cho việc phát triển và học lên bậc học cao hơn của sinh viên.

## G. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

Xem tại Phụ lục 1

## H. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình thực hiện theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đại học Đà Nẵng và Trường Đại học Sư phạm về đào tạo đại học theo hình thức tín chỉ. Chương trình này được định kỳ xem xét rà soát, hiệu chỉnh hằng năm nhằm đáp ứng sự phát triển của ngành và phù hợp với nhu cầu xã hội.

Để đảm bảo thực hiện tốt chương trình đào tạo ngành Lịch sử, trong quá trình triển khai thực hiện cần lưu ý một số vấn đề sau:

### ***- Thứ nhất, về nội dung, phương pháp, phương tiện và yêu cầu***

Trên cơ sở chương trình đào tạo và cây môn học, với sự hướng dẫn của cố vấn học tập, sinh viên chủ động trong việc xác định tiến trình học tập của bản thân.

Chương trình được thực hiện trên cơ sở đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực, tăng cường hoạt động tự học, tự nghiên cứu của sinh viên viên thông qua việc hướng dẫn sinh viên tự học, tự nghiên cứu tài liệu, nâng cao tính chủ động, sáng tạo trong quá trình dạy và học, sinh viên tự kiến tạo nên kiến thức của mình thông qua sự hướng dẫn hỗ trợ của giảng viên. Trong khóa học sinh viên được thực tập tại các cơ quan, tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Tùy theo từng môn học, ngoài việc đánh giá quá trình học tập và tham gia xây dựng bài học ở nhà và trên lớp của sinh viên do các giáo viên đánh giá, còn có các bài kiểm tra chương, phần (có thể viết hoặc miệng). Kết quả đánh giá là sự kết hợp của cả 2 hình thức: kiểm tra và đánh giá quá trình của các giáo viên giảng dạy môn học.

### ***- Thứ hai, Phân công trách nhiệm***

+ *Phòng đào tạo*: xây dựng kế hoạch đào tạo toàn khóa học, phân thời khóa biểu khóa học; theo dõi, nhắc nhở khoa, giảng viên, sinh viên thực hiện đúng các nội dung trong chương trình; hướng dẫn quy chế đào tạo cho sinh viên, giảng viên, cố vấn học tập...

+ *Khoa*: tổ chức phân công cán bộ cố vấn cho các lớp để tư vấn giúp sinh viên đăng ký lựa chọn môn học; phân công giảng viên giảng dạy; Xây dựng và công bố cho sinh viên ngay từ đầu khóa học chương trình đào tạo; đề xuất việc mua sắm để đảm bảo vật tư, phương tiện thiết bị cho thí nghiệm, thực hiện ngay từ đầu các năm học.

+ *Giảng viên*: giới thiệu cho sinh viên mục tiêu, hệ thống tài liệu bắt buộc và tham

khảo của học phần; xây dựng lịch trình học tập, nghiên cứu và thảo luận... cho học phần mình giảng dạy; thực hiện nghiêm túc việc giảng dạy, tư vấn và hướng dẫn sinh viên; tổ chức đánh giá kết quả học tập theo các tiêu chí; trường xuyên cập nhật đổi mới bài giảng.

+ *Các bộ phận chức năng khác*: phối hợp quản lý sinh viên, tạo điều kiện về cơ sở vật chất, môi trường học tập, nề nếp tác phong... để phục vụ giảng dạy tốt hơn.

## **K. ĐÁNH GIÁ VÀ CẬP NHẬT, CẢI TIẾN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **I. Cập nhật chương trình đào tạo**

Định kỳ tối thiểu 2 năm một lần, Trưởng Khoa quản lý chương trình đào tạo tổ chức rà soát, cập nhật chương trình đào tạo theo Quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng và theo Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 16/4/2015.

Hiệu trưởng quyết định ban hành chương trình đào tạo cập nhật, bổ sung trên cơ sở đề xuất của Hội đồng Khoa học và Đào tạo sau khi chương trình đào tạo được điều chỉnh, cập nhật.

### **II. Đánh giá chương trình đào tạo**

Ít nhất 5 năm một lần, Trưởng đơn vị chuyên môn quản lý chương trình đào tạo phải tổ chức đánh giá và cải tiến chương trình đào tạo theo Quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm và theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 14/03/2016.

Hiệu trưởng quyết định ban hành chương trình đào tạo cải tiến, sửa đổi trên cơ sở đề xuất của Hội đồng Khoa học và Đào tạo sau khi chương trình đào tạo được đánh giá.

**TRƯỞNG KHOA**

**HIỆU TRƯỞNG**

**PHỤ LỤC 1.**  
**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**